

1.6.3 Nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư của Chính phủ Việt nam

Trong những năm gần đây, Chính phủ Việt nam đã rất nỗ lực trong quá trình cải thiện môi trường đầu tư bằng việc thực hiện cải cách toàn diện nền hành chính và tư pháp. Những thay đổi rõ rệt được nêu ra dưới đây là:

- Năm 2002, Luật đầu tư nước ngoài ban hành năm 2000 đã được sửa đổi theo hướng tự do hoá. Thay đổi chính và rõ nét là việc chuyển từ thủ tục xin cấp phép sang thủ tục đăng ký cấp phép đầu tư cho một số dự án đầu tư. Việc ban hành danh mục các dự án/địa bàn khuyến khích và đặc biệt khuyến khích đầu tư góp phần làm minh bạch hơn thủ tục cấp phép. Luật đầu tư nước ngoài sửa đổi cũng đưa ra các ưu đãi hơn về tài chính đối với các dự án được khuyến khích. Phân cấp cấp giấy phép đầu tư cũng là một chuyển biến tích cực.
- Cho phép cơ cấu lại các công ty là một thay đổi quan trọng khác mà theo đó cho phép các nhà đầu tư linh hoạt hơn và giảm mối quan tâm những hạn chế tồn tại trước đó.
- Những thay đổi tích cực cũng cần được ghi nhận trong lĩnh vực quản lý ngoại hối và ngân hàng. Hạn mức bán ngoại hối bắt buộc giảm từ 50% xuống 30%. Lãi suất trần đã được loại bỏ. Tiếp cận vốn vay nước ngoài dễ dàng và các DNCVĐTNN được phép sử dụng quyền sử dụng đất để thế chấp vay vốn.
- Như một phần của quá trình cải cách hành chính, một số giấy phép “con” đã được xoá bỏ. Một số tỉnh đang thí điểm thành lập cơ quan một cửa trong thủ tục cấp phép và tiền cấp phép.
- Những nỗ lực đáng kể để giảm chi phí kinh doanh, cụ thể là việc giảm thuế suất thuế thu nhập cá nhân và chi phí viễn thông. Quá trình gỡ bỏ hệ thống hai giá cũng đang được tiến hành.
- Cải tổ doanh nghiệp nhà nước và khuyến khích ngành nghề tư nhân trong nước thông qua việc thực hiện Luật doanh nghiệp cũng đóng góp việc cải thiện môi trường đầu tư.
- Việt nam đã ký kết các Hiệp định Tránh đánh thuế hai lần và các Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư với hơn 30 nước.
- Việc ký Hiệp định thương mại song phương giữa Việt nam và Hoa-kỳ và đàm phán gia nhập WTO cho thấy cam kết mạnh mẽ của Việt nam trong quá trình cải cách kinh tế và tự do hoá.

Kết quả là triển vọng kinh doanh của Việt nam đã được cải thiện hơn 2 năm qua và đang được trông đợi là sẽ nâng cao trong thời gian tới. Theo kết quả nghiên cứu gần đây do Diễn đàn Doanh nghiệp Việt nam tiến hành, chỉ số triển vọng kinh doanh tăng từ 2,2 trong năm 2001 lên 2,8 trong giai đoạn

2004-2005 (3 được xem là “đạt tiêu chuẩn”).

Về môi trường kinh doanh, Việt nam đạt 2,8 điểm trở lên trong bốn lĩnh vực: ổn định chính trị, địa bàn, lạm phát và quản lý ngoại hối. Thật thú vị, các công ty nước ngoài đã đánh giá các nhân tố này tích cực hơn các doanh nghiệp trong nước⁶⁴.

1.6.4 Những trở ngại chính làm giảm tính cạnh tranh của Việt nam

Không chắc chắn trong quy định về thuế và thiếu tầm nhìn xa là các trở ngại chính đối với môi trường đầu tư tại Việt nam.

Thật không may, triển vọng kinh doanh rõ nét đã không làm tăng trưởng trong luồng FDI. Mặc dầu các nhà đầu tư nước ngoài đánh giá cao phản hồi tích cực của các cấp chính quyền trung ương và địa phương để cải thiện môi trường kinh doanh nhưng vẫn còn tồn tại những mối quan ngại về tốc độ thay đổi. Nhiều trở ngại vẫn còn tồn tại, làm giảm nỗ lực của Chính phủ thu hút đầu tư nước ngoài. Những trở ngại chính làm giảm tính cạnh tranh của Việt nam có thể tóm tắt như sau:

- Thiếu khung pháp lý thống nhất và toàn diện,
- Tính không chắc chắn trong khung pháp lý và thuế, dẫn đến việc thực hiện và thi hành không nhất quán,
- Thiếu kế hoạch dài hạn dẫn đến những thay đổi không mong muốn trong các chính sách - vấn đề xe máy gần đây đã ảnh hưởng đến lòng tin của các nhà đầu tư,
- Thiếu minh bạch dẫn đến tham nhũng và quan liêu,
- Thiếu tinh thần hợp tác trong khi giải quyết các vấn đề giữa các cơ quan hành chính,
- Thiếu thông tin và thống kê kịp thời và đúng đắn, làm ảnh hưởng đến quyết định kinh doanh và kế hoạch dài hạn của doanh nghiệp,
- Chất lượng cơ sở hạ tầng nghèo nàn,
- Tiếp cận các linh kiện, nguyên vật liệu và các ngành hỗ trợ trong nước còn hạn chế dẫn đến chi phí kinh doanh cao,
- Thiếu lao động có trình độ kỹ thuật dẫn đến khó khăn trong việc thuê nhân viên quản lý và kỹ thuật.

⁶⁴ Khảo sát của Diễn đàn Doanh nghiệp Việt nam, tháng 12 năm 2002.

PHẦN II: PHÂN TÍCH LUẬT VÀ CÁC QUY ĐỊNH VỀ FDI

2.1 Giới thiệu

Các chính sách đầu tư của một nước chịu ảnh hưởng bởi một loạt chính sách về chính trị, kinh tế và thương mại. Các chính sách mà các nhà đầu tư nước ngoài quan tâm lớn nhất là những chính sách ảnh hưởng trực tiếp đến đầu tư, chẳng hạn:

- Các yêu cầu tiến hành đầu tư
- Ưu đãi đầu tư
- Chính sách kinh tế và tài chính
- Chính sách chuyển, mang tiền ra nước ngoài và ngoại hối
- Sử dụng đất và quy định về quyền sở hữu
- Luật pháp về lao động, điều kiện làm việc và các yêu cầu về giấy phép lao động /thị thực
- Các điều kiện trong nước như lực lượng thị trường trong nước, cơ sở hạ tầng và các nguồn tài nguyên sẵn có.

Trong khi chính sách đầu tư của nhiều Chính phủ, theo truyền thống, thường phân biệt đối xử giữa khung pháp lý áp dụng cho “đầu tư nước ngoài” với khung pháp lý áp dụng cho “đầu tư trong nước” thì nay đang có xu hướng về một pháp luật đầu tư đồng bộ hơn mà không có sự phân biệt giữa các chính sách áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài và các nhà đầu tư trong nước. Tuy nhiên thực tế thật khó duy trì một khung pháp lý đầu tư nào không có sự phân biệt gì giữa chính sách áp dụng cho đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài khi mà yếu tố thị trường và các vấn đề ảnh hưởng đến nhà đầu tư trong nước thường khác biệt so với những yếu tố và vấn đề ảnh hưởng đến và có khả năng thu hút đầu tư ra nước ngoài.

Nhìn chung, nếu Chính phủ Việt nam muốn tiếp tục thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt nam thì nên cố gắng thực hiện những chính sách tương đối thống nhất, đơn giản về thủ tục, dễ hiểu và nhất quán (với hàm ý rằng chúng không đòi hỏi những đánh giá có tính cá nhân và tùy tiện quyết định của các quan chức).

Trong bản báo cáo này, chúng tôi xem xét môi trường pháp lý đầu tư nước ngoài của Việt nam hiện nay so với Cộng hoà nhân dân Trung hoa (Trung quốc), Thái-lan, Phi-líp-pin và Mã-lai-xi-a.

2.2 Các yêu cầu về tiến hành đầu tư

Các chính sách cấp độ khu vực liên quan đến các yêu cầu tiến hành đầu tư đặt ra những thủ tục xin phép và đánh giá có tính nguyên tắc chung.

Nguyên tắc chung vẫn tồn

tại là việc xin phép và thủ tục thẩm định.

Đề đầu tư vào một trong những nước được xem xét cho mục đích của báo cáo này, nhà đầu tư phải tuân thủ quy trình xin phép đầu tư và thẩm định đầu tư theo quy định của các luật, quy chế và chính sách đầu tư của nước đó tại bất kỳ thời điểm nào.

Tuy nhiên, các chính sách khác nhau từ nước này sang nước kia và thủ tục đầu tư phản ánh hàng loạt các tình huống như:

- Nghĩa vụ nộp đơn xin phép đầu tư để đánh giá và phê duyệt;
- Thẩm định có tính lựa chọn hoặc tối thiểu;
- Thủ tục đăng ký đơn giản; hoặc
- Không có thủ tục thẩm định hoặc đánh giá nào.

Nhìn chung các dự án đầu tư nước ngoài phải tuân thủ các quy tắc và yêu cầu chuẩn mực để hình thành một thực thể kinh doanh (tuy thuộc vào hình thức đầu tư được đề xuất) cùng với các yêu cầu bổ sung về đầu tư trong các ngành hoặc lĩnh vực cụ thể. Thủ tục đăng ký công ty bao gồm việc cung cấp thông tin liên quan đến nhà đầu tư và dự án tiềm năng. Các thông tin khác, chẳng hạn như bằng chứng hoặc giải trình tính thực thi dự án, vốn đầu tư và đề xuất giải pháp tài chính, cũng thường được yêu cầu.

Tối thiểu nhất, các tài liệu sau đây thường được yêu cầu:

- i. Biên bản thành lập và Điều lệ
- ii. Giải trình về vụ đầu tư/ pháp nhân theo đề xuất
- iii. Nội dung kê khai theo luật định, được lập bởi người được bổ nhiệm làm giám đốc hoặc người xúc tiến thành lập công ty trước khi thực sự thành lập công ty.

Nhiều nước đang chuyển sang áp dụng những hệ thống có trọng điểm hơn về hành chính nhưng đơn giản hơn về thủ tục. Những hệ thống nào đòi hỏi rất ít công tác đánh giá và thẩm định từ các quan chức hành chính hoặc đưa ra một phương thức đăng ký đơn giản thì thường được xem là hấp dẫn hơn đối với các nhà đầu tư bởi các hệ thống này thì ít phức tạp hơn, minh bạch hơn và không đòi hỏi sự đánh giá mang tính tùy tiện của các quan chức hành chính. Đồng thời, các hệ thống này cũng được xem là dễ đoán trước được hơn, đáng tin cậy hơn và ít dẫn đến tham nhũng hơn.

Xu hướng khu vực là ban hành thủ tục xin phép đầu tư có hiệu quả hơn.

Việc chuyển sang thủ tục xin phép đầu tư đơn giản hoá dựa trên tiền đề là các yếu tố thị trường điều khiển các quyết định của cá nhân từng nhà đầu tư nước ngoài tư nhân khi mà chính họ là những người đang chấp nhận rủi ro xảy ra với tiền bạc và nguồn lực của chính họ. Các nhà đầu tư nước ngoài tư nhân thường đầu tư nhân tài vật lực và tiến hành các cuộc khảo sát thị trường và nghiên cứu khả thi một cách bài bản để xác

định xem dự án đầu tư có khả năng thực hiện được hay không. Đồng thời, nhà đầu tư nước ngoài tư nhân nhìn chung có nhiều thông tin hơn về sự chắc chắn thành công của một dự án so với các cơ quan có thẩm quyền về đầu tư.

Hình 44: So sánh thủ tục xin cấp phép đầu tư

Vấn đề	Việt nam	Trung quốc	Thái-lan	Mã-lai-xi-a	Phi-líp-pin
Đơn xin hoặc thủ tục đăng ký:	<ul style="list-style-type: none"> - Hồ sơ xin phép - Giấy phép đầu tư sẽ chỉ được cấp nếu cơ quan có thẩm quyền cấp phép đưa ra sự phê duyệt dự án. - Thủ tục đánh giá và đăng ký. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đơn - Luật đầu tư nước ngoài yêu cầu các tiêu chuẩn thẩm định, đánh giá, và đơn xin nghiêm ngặt. - Quá trình cấp phép hai bước: đăng ký và phê duyệt để cấp phép kinh doanh. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đăng ký hình thức công ty và dự án đầu tư dựa trên các tiêu chuẩn. Nhìn chung, Quá trình tương tự đối với đầu tư trong và ngoài nước. - Tiêu chuẩn: Dựa trên danh mục 	<ul style="list-style-type: none"> - Đăng ký - Chi yêu cầu đăng ký tên doanh nghiệp. - Theo Chính sách về Cổ phần, một số dự án phải được phê duyệt trước 	<ul style="list-style-type: none"> - Đăng ký - Quy trình đăng ký yêu cầu cho cả trong và ngoài nước. - Quy trình 3 bước
Phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền:	<ul style="list-style-type: none"> - Có - Sự phê duyệt tùy thuộc vào tích chất và ngành nghề của dự án đầu tư. - Thủ tướng Chính phủ, Bộ kế hoạch- đầu tư, UBND, MB tùy thuộc vào ngành nghề và vốn đăng ký. - Dự án nhóm A do Chính phủ phê duyệt. 	<ul style="list-style-type: none"> - Có - Phê duyệt của các bộ và một số các cơ quan khác có thể mất thời gian nhưng thường tùy thuộc vào cơ quan chuyên ngành, địa bàn hoạt động và tính chất đầu tư. 	<ul style="list-style-type: none"> Phòng đăng ký thương mại 	<ul style="list-style-type: none"> - Phê duyệt tên của doanh nghiệp. - Đơn đăng ký nộp cho CCM. - Đơn làm theo Mẫu 13A. - MITI, MIDA 	<ul style="list-style-type: none"> Đăng ký với SEC.
Thời hạn phê duyệt	<ul style="list-style-type: none"> - Tối đa 45 ngày. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tối đa 90 ngày. - Nhìn chung, thời hạn phê duyệt do luật quy định theo mức trần tối đa. Thực tế, chính quyền địa phương quy định thời hạn riêng của mình để xem xét và phê duyệt nằm trong thời hạn theo luật và các quy định của nhà nước. 	<ul style="list-style-type: none"> Không xác định Quá trình phê duyệt đối với Danh mục 2 và 3 có thể mất nhiều thời gian mà kết quả cũng không thể lường trước được. 	<ul style="list-style-type: none"> - 3 tháng - Tên được phê duyệt trong thời hạn 3 tháng. - Khi tên được phê duyệt bởi CCM trong thời hạn 3 tháng, công ty nước ngoài phải nộp các tài liệu lên CCM trong thời hạn 3 tháng. 	

Yêu cầu bổ sung	Không xác định (ngoại trừ các ngành cụ thể) - Dự án nhóm B do Bộ kế hoạch đầu tư, DPIs và MB cấp phép tùy thuộc vào quy mô/tích chất ngành nghề kinh doanh.	Đăng ký với AIC để nhận giấy phép kinh doanh	Ngành nghề kinh doanh nằm trong Danh mục 2 và 3 cần nhận "giấy phép kinh doanh đặc biệt" trước khi doanh nghiệp bắt đầu kinh doanh.	Một số các hoạt động trong các ngành công nghiệp cụ thể sẽ được cấp phép, như là ngành công nghiệp sản xuất (nếu 2,5 triệu RM hoặc 75 nhân công)	
Đơn hoặc phí đăng ký	Không xác định	Không xác định	Tối đa 250.000 bạc	30,00 RM	
Các vấn đề cụ thể hoặc hạn chế	- Hạn chế liên quan đến các ngành cụ thể và loại hình kinh doanh. - Các dự án nhóm A và B.	- Các quan chức Trung quốc muốn mức vốn đăng ký mà có thể góp - Các dự án có vốn đăng ký cao hơn 30 triệu USD sẽ do MOFTEC phê duyệt, các dự án còn lại do COFERT phê duyệt.	Các tiêu chuẩn thường đánh giá sự ảnh hưởng của dự án: lợi ích và bất lợi đến an ninh, an toàn quốc gia, phát triển kinh tế xã hội, quy mô doanh nghiệp, lao động địa phương.	-Uu tiên ngành công nghiệp sản xuất và công nghệ cao (loại hình MSC). -Các chính sách góp vốn cổ phần ưu tiên cho ngành sản xuất -DNCVDTN có thể đóng góp 100% cổ phần của mình. - Loại hình dự án MSC nhận được các lợi ích -FEO của các công ty TNHH không yêu cầu phê duyệt trước.	

Tình cạnh tranh của các chính sách của Việt nam

Hoà cùng xu hướng của khu vực thủ tục xin phép đầu tư thông thoáng và theo Hiệp định thương mại Việt nam – Hoa kỳ trong đó quy định rằng việc cấp phép đầu tư không được phụ thuộc vào bất kỳ biện pháp hành chính nào ảnh hưởng đến tính thực thi của dự án đầu tư, Bộ kế hoạch và đầu tư, thông qua nhiều lần sửa đổi Luật đầu tư nước ngoài, đang trong tiến trình đơn giản hoá các thủ tục cấp phép cho đầu tư nước ngoài.

Một tập hợp quy định mới hiện đang được soạn thảo, theo đó một số loại dự án sẽ được dành hình thức xin giấy phép đầu tư dễ dàng nhất. Thủ tục cấp phép đầu tư đơn giản hoá trước hết dành cho 3 lĩnh vực đầu tư nước ngoài dưới đây:

- Các dự án sản xuất dành 80% cho xuất khẩu,
- Đầu tư vào khu công nghiệp không nằm trong dự án nhóm A

- nhưng thuộc các dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư; và
- Các dự án sản xuất có mức vốn đến 5 triệu USD xuất khẩu 50% sản phẩm trở lên.

Thủ tục đơn giản hoá trên đây có thể mở rộng cho các dự án có quy mô lớn hơn trong tương lai.

Những người được hỏi ý kiến trong nghiên cứu của JETRO phản nản rằng mặc dầu đôi khi không rõ ràng hoặc thiếu sự thống nhất với các văn bản quy định một số lĩnh vực cụ thể, Luật đầu tư nước ngoài và các quy định hướng dẫn thực hiện nó đã đưa ra một khung pháp lý về tổng thể có thể chấp nhận được nếu xét từ góc độ thủ tục cấp phép đầu tư.

Tuy nhiên, họ nhấn mạnh rằng, theo một số nhà bình luận, việc thực thi khuôn khổ pháp lý như trên còn lâu mới thoả đáng. Họ nêu ra vấn đề về sự nhạt nhòa giữa trách nhiệm và quyền hạn, đặc biệt ở cấp địa phương, nhất là khi nói về trách nhiệm và quyền hạn ban hành các phê duyệt và giấy phép một cách hiệu quả. Khi nhấn mạnh đến thẩm quyền của các quan chức Bộ kế hoạch đầu tư và các Sở kế hoạch đầu tư, nhìn chung họ nghi ngờ về khả năng của các cơ quan địa phương giải thích đúng chuẩn các văn bản do cơ quan có thẩm quyền trung ương ban hành. Trình trạng này dẫn đến sự không thống nhất trong việc thực thi các văn bản, thiếu minh bạch, ra quyết định một cách tùy tiện và vô lối, và trong một số trường hợp thì xuất hiện nạn tham nhũng. Những trở ngại này đã ảnh hưởng tiêu cực đến các ý kiến của các nhà đầu tư nước ngoài về môi trường kinh doanh nói chung tại Việt nam đồng thời làm giảm đi tính cạnh tranh trong quá trình thu hút FDI.

Các báo cáo của JETRO cũng nhấn mạnh rằng thường xuyên thiếu sự phối hợp và trao đổi giữa các cơ quan có thẩm quyền, và điều này đã gây nên sự phức tạp và chậm trễ trong quá trình phê duyệt và cấp phép. Nhìn chung, xin lưu ý rằng thời hạn theo quy định để xem xét dự án và quyết định thì hiếm khi được các cơ quan có thẩm quyền tôn trọng. Nạn quan liêu quá mức cũng là một trở ngại chính ảnh hưởng đến thủ tục cấp phép tại Việt nam.

2.3 Các chính sách hạn chế

Hầu hết các nước đưa ra một vài hạn chế đối với nhà đầu tư nước ngoài

Nhìn chung, hầu hết các nước hạn chế đầu tư nước ngoài ở một mức độ nào đó. Những hạn chế chính áp dụng cho các nhà đầu tư nước ngoài liên quan đến:

- Hình thức doanh nghiệp; và
- Quy mô hoạt động kinh doanh

Nhiều nước đã chuyển dịch từ phương pháp “danh mục tích cực” sang “danh mục tiêu cực” để hạn chế tối thiểu khối lượng công việc hành chính và giảm nạn tham nhũng. Những nước ban hành “danh mục tích

Thực hiện “danh mục tiêu cực” nhìn chung được các nhà đầu tư nước ngoài hưởng ứng.

cực” thường đánh giá các đơn xin thực hiện dự án đầu tư tiềm năng để xác định xem chúng có đáp ứng các tiêu chuẩn đặt ra trong các chính sách, luật và các quy chế đầu tư của nước đó hay không. Phương pháp “danh mục tích cực” này thường mang năng tính hành chính và do đó có thể dẫn đến nạn tham nhũng, kết quả không thể lường trước được, và chậm trễ vì quan liêu.

Trái ngược lại, phương thức “danh mục tiêu cực” là hệ thống ít phức tạp hơn, nó quy định một cách rõ ràng những địa bàn, hoạt động kinh doanh và hình thức đầu tư nào không được phép đối với nhà đầu tư nước ngoài. Theo phương pháp “danh mục tiêu cực”, các nhà đầu tư nước ngoài dự định đầu tư vào một dự án mà không thấy nêu trong danh mục có thể nhanh chóng và dễ dàng thực hiện thủ tục đăng ký đơn giản. Nếu thực hiện theo phương pháp “danh mục tiêu cực” này, các hạn chế đầu tư nước ngoài thường được thể hiện bằng việc xác định một số địa bàn hoặc loại hình hoạt động kinh doanh mà không đề nghị cho đầu tư nước ngoài.

Hình 45: So sánh các hạn chế về đầu tư nước ngoài

Vấn đề	Việt nam	Trung quốc	Thái-lan	Mã-lai-xi-a	Phi-líp-pin
Loại hình doanh nghiệp:	<ul style="list-style-type: none"> -Doanh nghiệp liên doanh -Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài -Các Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh 	<ul style="list-style-type: none"> -Doanh nghiệp liên doanh góp vốn cổ phần giữa người Trung quốc – người nước ngoài - Hợp đồng liên doanh giữa người Trung quốc - người nước ngoài (thành lập hoặc không thành lập công ty) - Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài - Công ty cổ phần - Tái đầu tư của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong hình thức công ty TNHH 	<ul style="list-style-type: none"> - Công ty trách nhiệm hữu hạn (tư nhân hoặc nhà nước) -Doanh nghiệp liên danh - Doanh nghiệp sở hữu một chủ - Chi nhánh của các công ty nước ngoài - Văn phòng đại diện và văn phòng khu vực 	<ul style="list-style-type: none"> -Doanh nghiệp sở hữu một chủ -Doanh nghiệp liên danh - Công ty nước ngoài (đăng ký theo Luật Công ty năm 1965): công ty cổ phần hữu hạn (tư nhân hoặc nhà nước)/trách nhiệm hữu hạn/trách nhiệm vô hạn 	<ul style="list-style-type: none"> - Theo Bộ luật Công ty: Doanh nghiệp một chủ/công ty liên doanh/công ty nước ngoài - Theo luật đầu tư nước ngoài: văn phòng chi nhánh trong nước/văn phòng đại diện/văn phòng hoạt động/hiệp hội kinh doanh/công ty con trong nước (doanh nghiệp nước ngoài sở hữu toàn bộ hoặc một phần) liên doanh/chi nhánh
Danh mục	Loại hình hạn	Loại hình hạn	Doanh mục Tiêu	Hạn chế về	Danh mục Tiêu cực

tích cực/tiêu cực:	chế	chế	cực	ngành sản xuất	
Hạn chế về quy mô hoạt động	<p>Nghị định 24 liệt kê danh mục các dự án FDI bị cấm, hạn chế và các dự án khuyến khích đầu tư.</p> <p>FDI trong một số lĩnh vực và ngành nghề “nhạy cảm” chỉ được phép dưới hình thức XNLD hoặc HĐHTKD.</p> <p>Một số dịch vụ chỉ cấp phép cho các doanh nghiệp 100% vốn trong nước (không đầu tư nước ngoài)</p>	<p>“Loại hình hạn chế” bao gồm 75 loại dự án có vốn đầu tư nước ngoài.</p> <p>Hạn chế cũng ảnh hưởng đến tỷ lệ góp vốn và ngành công nghiệp</p>	<p>Trong năm 2000, Thái-lan công bố loại ngành nghề hạn chế trong 3 danh mục (Luật Kinh doanh Nước ngoài):</p> <p>Danh mục 1: cấm nghiêm ngặt đối với người nước ngoài;</p> <p>Danh mục 2 và 3: chỉ có thẩm quyền tùy thuộc vào sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền trung ương</p>	<p>Phương thức đăng ký đề ra cách tiếp cận theo tiêu chí “ngành nghề được khuyến khích”.</p> <p>Ngành sản xuất rơi vào danh mục hạn chế vì nhu cầu lao động cao</p>	<p>Nếu không rơi vào “danh mục tiêu cực”, nhà đầu tư nước ngoài tự do thành lập công ty căn cứ vào các hạn chế về sở hữu.</p>

Tình cảnh tranh của các chính sách của Việt nam

Một cái nhìn lướt qua bảng trên đây đã cho thấy hai vấn đề. Thứ nhất, cũng như nhiều nước khác, Việt nam vẫn duy trì một số ngành và lĩnh vực nằm ngoài phạm vi FDI. Bảo hộ các ngành và doanh nghiệp trong nước, đặc biệt các SME, là mối quan tâm để hiểu của các cơ quan có thẩm quyền. Hơn nữa, một chính sách phổ biến trong khu vực là bảo lưu cho các nhà đầu tư trong nước hoặc các SOE được độc quyền trong một số ngành nghề được xem là “nhạy cảm” hoặc chủ chốt trong việc kiểm soát chính sách kinh tế của Chính phủ. Tuy nhiên, đứng trước triển vọng hội nhập quốc tế và khu vực vào các tổ chức như AFTA và WTO và căn cứ theo BTA, Việt nam phải hoàn thành một số yêu cầu liên quan đến mở cửa một vài lĩnh vực của nền kinh tế cho FDI.

Thứ hai, tính chất và sự linh hoạt của các hình thức đầu tư vẫn còn hạn chế so với các nước khác trong khu vực và là một mối quan tâm của các nhà đầu tư nước ngoài, như nghiên cứu của JETRO đã phân ánh. Bổ sung cho hạn chế này, yêu cầu về mức vốn pháp định tối thiểu của một dự án có vốn đầu tư nước ngoài (ví dụ 30% vốn đầu tư) cũng được xem như là một trở ngại cho sự linh hoạt cần thiết cần có để phục vụ công tác quản lý các DNCVĐTNN.

2.4 Các ưu đãi

Những ưu đãi và nhượng bộ ảnh hưởng lớn

Có nhiều lý thuyết hỗn hợp về việc thu hút và lợi ích trong việc đưa ra các ưu đãi nhằm thu hút và kích thích đầu tư nước ngoài. Trong khi nhiều chính phủ đưa ra những ưu đãi và nhượng bộ để cạnh tranh với

hơn đối với các ngành công nghiệp cụ thể hoặc các dự án có định hướng xuất khẩu so với các dự án định hướng vào trong nước.

chính sách đầu tư của các nước khác thì có một bằng chứng đưa ra giả thuyết rằng, chỉ ít là hiện nay, việc thực thi các cơ chế ưu đãi và nhượng bộ không phải là một yếu tố quan trọng nhất chi phối các quyết định của các nhà đầu tư nước ngoài.

Nói chung, các dự án đầu tư trên thị trường có thể được mô tả là những dự án đầu tư tập trung vào bán hàng trong nước và nhập khẩu, và dự án định hướng vào xuất khẩu. Nhiều người cho rằng trong khi những ưu đãi và nhượng bộ có thể có những ảnh hưởng đến sự lựa chọn của nhà đầu tư nói chung thì các mối quan tâm lớn hơn lại hướng vào khả năng sẵn có các nguồn tài nguyên, môi trường kinh doanh cạnh tranh và ổn định, và khả năng thâm nhập thị trường. Quyết định đầu tư vào một nước thông thường trải qua hai giai đoạn trong đó các nhà đầu tư trước hết lập một danh sách ngắn các nước có thể chấp nhận được trên cơ sở nền tảng kinh tế và chính trị. Chỉ sau khi danh sách ngắn được hình thành trên cái “nền móng” đầu tư thì các nhà đầu tư mới xem xét đến các ưu đãi đầu tư. Điều này đặc biệt đúng đối với các dự án đầu tư tập trung vào việc bán hàng/thị trường trong nước – những dự án chủ yếu quan tâm khả năng hoạt động có lãi trong một giai đoạn ổn định và trong một thị trường cụ thể. Tuy nhiên, có vẻ như các cơ chế ưu đãi và nhượng bộ có ảnh hưởng lớn hơn đến các nhà đầu tư định hướng tập trung vào các ngành công nghiệp cụ thể (ví dụ ô tô, hoặc các ngành hỗ trợ) hoặc các dự án cụ thể (ví dụ các dự án có định hướng xuất khẩu).

Các ưu đãi và nhượng bộ mà các chính phủ thông thường dành cho các dự án đầu tư có định hướng xuất khẩu bao gồm:

- Các miễn giảm thuế, mà thông thường bao gồm cả các loại thuế tem, thuế giá trị gia tăng (VAT) và các thuế gián thu khác đánh vào nhập khẩu.
- Cải cách và gỡ bỏ các thủ tục và quy định hải quan phức tạp.
- Xoá bỏ các quy chế nhập khẩu sao cho các hạn chế về cấp phép các các biện pháp kiểm soát được nới lỏng hoặc không áp dụng nữa đối với hàng nhập tái xuất.
- Ưu đãi đặc biệt theo khu vực có thể tác động đến luồng đầu tư trong một nước và hỗ trợ sự phát triển các ngành nghề trong các khu vực cụ thể.
- Các cơ chế quy định về miễn thuế nhập khẩu cho hàng nhập để góp vốn và hàng nhập khẩu để chế biến, chẳng hạn như:
 - Kho bảo thuế;
 - Khu vực miễn thuế;
 - Các quyền nhập cảnh tạm thời; và
 - Chế độ hoàn thuế.

Các ưu đãi căn cứ quá trình thực hiện:

Nhiều nước quy định các khâu

Việc áp dụng nhiều ưu đãi thuế gắn liền với quá trình thực hiện dự án đầu tư, tức là các doanh nghiệp kinh doanh phải có lợi nhuận đã rồi mới nói đến

trừ về thuế và nợ thuế cao hơn nhằm thúc đẩy các ngành nghề cụ thể.

chuyện xin các ưu đãi thuế. Thông qua các chính sách về nợ và khấu trừ thuế đối với một số hoạt động, nhiều Chính phủ tăng cường và chú trọng xem xét yếu tố thực hiện dự án khi áp dụng các cơ chế đó. Một ví dụ về áp dụng ưu đãi dựa trên tiêu chí thực hiện dự án nói trên là việc khuyến khích ngành làm phim trong nước bằng việc tăng các khấu trừ thuế cho các doanh nghiệp đầu tư vào hoặc đóng góp vào các dự án về phim, hoặc khuyến khích phát triển công nghệ mới bằng cách cho các nhà đầu tư hưởng lợi ích từ tránh đánh thuế hai lần trên các khoản đầu tư hoặc tham gia vào việc nghiên cứu và phát triển công nghệ. Một ví dụ khác là việc tăng các phụ cấp lương nhằm khuyến khích và thúc đẩy người lao động gắn bó với doanh nghiệp.

Các ưu đãi khác ngoài ưu đãi về tài chính cũng nên được xem xét.

Các ưu đãi khác ngoài ưu đãi tài chính cũng được xem là thiết thực đối với các nhà đầu tư. Các chính sách tăng cường cung cấp tại chỗ nguồn nhân lực có kinh nghiệm và cơ sở hạ tầng hiện đại, nếu thành công, có thể cũng là một cung cụ mạnh mẽ thu hút FDI.

Tính hiệu quả của các ưu đãi:

Một hệ thống ưu đãi đơn giản, cởi mở và minh bạch thì hiệu quả hơn.

Các vấn đề sau đây nên được xem xét để trả lời câu hỏi làm thế nào để các chính sách ưu đãi có sức thu hút và có hiệu quả đối với các nhà đầu tư nước ngoài:

- Các thủ tục và chế độ về đầu tư và thương mại cần được thông thoáng và đơn giản hoá, đồng thời các thủ tục nhập khẩu phức tạp và các khoản thu thuế quan cần được gỡ bỏ.
- Chính sách ưu đãi cần rõ ràng, minh bạch và đơn giản sao cho việc áp dụng chính sách ưu đãi và cách thức áp dụng nó không phức tạp và không khó hiểu.
- Các ưu đãi thuế và miễn hải quan nên được luật hoá. Thủ tục hành chính khi đó sẽ được rành mạch và tự động hoá, và điều này có thể làm giảm tích chât tùy tiện của quá trình phê duyệt.
- Cơ chế và thủ tục hưởng ưu đãi đòi hỏi phải được rà soát để đảm bảo là chúng hiệu quả, đáng tin cậy, vừa tầm khả năng và kịp thời bởi vì trong thực tế, các cơ chế, chính sách thường khó quản lý. Nếu quản lý các thủ tục hải quan một cách sơ sài và không trung thực (khi mà các quan chức hải quan thả sức tùy tiện) thì điều đó sẽ gây trở ngại đến tính hiệu quả và luồng đầu tư vào nhiều nước.
- Cần quy định rõ ràng những ảnh hưởng của chính sách và các điều kiện và điều khoản sẽ áp dụng. Các nhà đầu tư chắc chắn sẽ bị thu hút mạnh hơn đến các cơ chế nào vạch ra một cách rõ ràng những lợi thế trước mắt và lâu dài, các tiêu chí và thủ tục

áp dụng, và các yêu cầu có tính liên tục cần được thoả mãn theo cơ chế.

Hình 46: So sánh các ưu đãi về tài chính

Vấn đề	Việt nam	Trung quốc	Thái-lan	Mã-lai-xi-a	Phi-líp-pin
Xúc tiến đầu tư nước ngoài	Các ưu đãi chung (đặc biệt các ưu đãi thuế) và các ưu đãi tại chỗ (các ưu đãi bổ sung để thu hút thêm đầu tư)	Trung quốc chuyển dịch sang thị trường "mở" với nhiều ưu đãi hơn và ít hạn chế hơn. Tồn tại những ưu đãi chung và các ưu đãi đặc biệt áp dụng cho các dự án được khuyến khích.	BOI dành các ưu đãi mà sẽ mang lại lợi ích và sự phát triển của các khu vực cụ thể. Mục đích của các ưu đãi là đáp ứng mục tiêu kinh tế quốc gia.	Đưa ra các ưu đãi chung và các ưu đãi đặc biệt dành cho xuất khẩu. Thuế xuất cơ bản thuế doanh nghiệp là 28%.	Một số các ưu đãi thuế áp dụng cho các nhà đầu tư nước ngoài trong các lĩnh vực cụ thể bao gồm miễn và nợ thuế.
Các lĩnh vực cụ thể hưởng ưu đãi:	- Các HĐHTKD Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các bên nước ngoài trong các hợp đồng hợp tác kinh doanh được hưởng một số ưu đãi. - Các DNCV ĐTNN xuất khẩu Xuất khẩu là một lĩnh vực được khuyến khích và các Doanh nghiệp xuất khẩu có thể hưởng ưu đãi. Do đó, thuế xuất khẩu chỉ đánh vào một số ít mặt hàng.	- Các khu phát triển Kinh doanh trong các địa bàn đầu tư đặc biệt: * Các Khu kinh tế Đặc biệt * Khu Phú Tung - Thượng Hải * 14 thành phố mở duyên hải * Các khu phát triển Kinh tế và Công nghệ * Các khu Kinh tế mở duyên hải * Các khu phát triển công nghiệp và công nghệ cao - mới * Các khu bảo thuế	- Các dự án công nghiệp gắn liền bất động sản Các ưu đãi đặc biệt dành cho các sự án đặt tại các khu công nghiệp liên hợp và các khu công nghiệp chế xuất	- Các ngành được khuyến khích - Các Liên doanh Các nhà đầu tư nước ngoài thành lập các JV với người Mã-lai-xi-a để nhận được các ưu đãi. - Các ngành dựa trên công nghệ cao và sản xuất (hình thức MSC).	- Các dự án tiên phong - Các khu Kinh tế Các doanh nghiệp hoạt động trong khu kinh tế được hưởng các ưu đãi tài chính.
Quyền được yêu cầu	- Thực hiện theo phạm vi giấy phép đầu tư hiện tại. - Phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền đối với	- Các ưu đãi xuất khẩu: yêu cầu giấy phép liên quan. - Các khu phát triển yêu cầu phê duyệt từ các cơ quan thẩm quyền trong khu	Các cơ sở hoạt động trong khu công nghiệp phải có giấy phép từ IEAT	- Các ưu đãi thường chỉ áp dụng đối với các công ty được thành lập tại Mã-lai-xi-a.	Các doanh nghiệp đăng ký trước hoặc vào ngày 31 tháng 12 năm 1994 có quyền nợ thuế đặc biệt mà các doanh nghiệp thành lập sau ngày

	các ưu đãi cụ thể.	phát triển.			đó không được hưởng.
Các loại ưu đãi	<p><i>Ưu đãi chung:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> * Thuế doanh nghiệp * Thuế chuyển lợi nhuận * Miễn thuế Xuất - Nhập khẩu * Miễn thuế GTGT * Hỗ trợ ngoại tệ * Miễn hoặc giảm tiền thuê đất <p><i>Các ưu đãi trong nước:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> * Miễn hoặc giảm tiền thuê đất * Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp * Chi phí cơ sở hạ tầng từ ngân sách cấp tỉnh * Đào tạo 	<ul style="list-style-type: none"> - Miễn hoặc giảm thuế quan và thuế nhập khẩu - Hưởng miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị nếu thiết bị đó được chính doanh nghiệp sử dụng để sản xuất một số loại sản phẩm. - Máy móc và thiết bị mà nhà đầu tư nước ngoài cần để nhập khẩu thực hiện hợp đồng xuất khẩu và không yêu cầu xem xét và phê duyệt thì được miễn yêu cầu cấp phép nhập khẩu. 	<p>Các cơ sở hoạt động trong khu công nghiệp:</p> <ul style="list-style-type: none"> * Quyền sở hữu đất trong khu công nghiệp * Giấy phép lao động cho người nước ngoài * Chuyên ngoại tệ ra nước ngoài <p><i>Các cơ sở hoạt động trong khu công nghiệp - chế xuất:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> * cấp các ưu đãi, đặc quyền về thuế bổ sung và miễn đối với: - phí đặc biệt - thuế xuất khẩu - hoàn thuế 	<p><i>Các ưu đãi chung:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> * Trợ cấp thuế đầu tư hoặc ưu đãi đối với dự án tiên phong * Trợ cấp đối với Điều chỉnh Công nghiệp và Tái đầu tư * Trợ cấp khác <p><i>Ưu đãi cho Xuất khẩu:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> * Tái cấp vốn cho quỹ xuất khẩu * Khấu trừ kép đối với phí bảo hiểm quỹ xuất khẩu và Xúc tiến Xuất khẩu * Trợ cấp xây dựng công nghiệp * Trợ cấp khác (như phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền) <p>Các ưu đãi của MSC</p> <ul style="list-style-type: none"> * 5 năm - miễn 100% 100% - Trợ cấp thuế đầu tư 100% * Các trợ cấp Nghiên cứu và Phát triển * Tự do tạo nguồn vốn và vay vốn toàn cầu. 	<ul style="list-style-type: none"> - Miễn thuế thu nhập - Nợ thuế đối với một số loại hàng như là thiết bị góp vốn trong nước, kho giống trong nước, sử dụng nhập và thay thế sản phẩm không truyền thống. - Miễn thuế nhập khẩu đối với một số loại thiết bị và máy móc - Các ưu đãi tài chính - Miễn thanh toán trước thuế quan - Đơn giản hoá thủ tục hải quan.

Tính cạnh

Ở hầu hết các nước, các ưu đãi được sàng lọc cho từng dự án hoặc ngành

tranh của các chính sách của Việt nam.

nghe cụ thể do chính phủ xác định một cách rõ ràng. Ở nhiều nước, các dự án có định hướng xuất khẩu được hưởng các ưu đãi về thuế.

Mã-lai-xi-a là ví dụ tốt về một nước từ lâu nay đã áp dụng các ưu đãi tài chính để thu hút FDI trong một số ngành công nghiệp. Trong sự tiến triển chính sách về FDI của Mã-lai-xi-a có thể phân chia thành ba giai đoạn. Giai đoạn thứ nhất ứng với thời kỳ công nghiệp hoá nhằm thay thế nhập khẩu. Các hàng rào nhập khẩu và các ưu đãi tài chính được áp dụng trong giai đoạn này tương đối thành công để thu hút FDI chủ yếu vào sản xuất hàng tiêu dùng cho thị trường nội địa. Giai đoạn hai chứng kiến các chính sách nhấn mạnh vào thu hút FDI cho các ngành sản xuất định hướng vào xuất khẩu. Giai đoạn này cũng được đánh dấu bởi mức tăng trưởng mạnh của “các khu vực thương mại tự do”. Trong giai đoạn thứ ba hiện nay, sự ưu tiên hàng đầu trong chính sách của Mã-lai-xi-a là xúc tiến những ngành sản xuất có nhiều chất xám hoặc công nghệ cao để cạnh tranh với các thị trường toàn cầu trong tương lai. Các ưu đãi tài chính cho từng ngành công nghiệp cụ thể cũng đã được đưa ra, các ưu đãi tổng hợp tăng theo cùng với mức ưu tiên của hoạt động hoặc ngành nghề, quy mô dự án, sản lượng đầu ra xuất khẩu, và số lượng cổ phần do người Mã-lai-xi-a sở hữu. Trong những năm cuối thập kỷ 80, theo các ưu đãi này, các nhà đầu tư trong ngành công nghiệp điện tử, đặc biệt là khối Nhật bản, Trung quốc-Đài loan và các nhà sản xuất thành phẩm đã tái đầu tư tại Mã-lai-xi-a.

Thái-lan cũng trải qua các giai đoạn khác nhau trong chính sách ưu đãi FDI. Tuy nhiên, các cuộc khủng hoảng tài chính đã buộc chính phủ tập trung vào phát triển các sáng kiến để cải thiện cơ sở công nghiệp và xuất khẩu, chủ yếu dưới hình thức các ngành hỗ trợ.

Tại Việt nam hiện nay, đối với các dự án khuyến khích đầu tư, danh mục các địa bàn khuyến khích đầu tư chưa hoàn chỉnh lắm và không phản ánh các nhu cầu và điều kiện kinh tế của nhiều địa bàn ở Việt nam. Hơn nữa, các tiêu chí xác định một dự án được khuyến khích đầu tư vẫn thiếu các hướng dẫn cụ thể. Sự không rõ ràng này làm cho các cơ quan có thẩm quyền có nhiều quyền hạn đưa ra các quyết định tùy tiện đối với dự án đầu tư.

Hơn nữa, mặc dầu các ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như là miễn và giảm thuế được áp dụng đối với các nhà đầu tư nước ngoài tại Việt nam, nhưng các ưu đãi đó thường bị bù trừ bởi các quy định khác về thuế, chẳng hạn như các quy định về chuyển lỗ và những hạn chế về khấu trừ chi phí.

Những người được hỏi ý kiến trong quá trình nghiên cứu của JETRO đã phản nản rằng một bất cập của FDI tại Việt nam là “các ngành hỗ trợ” không được phát triển một cách phù hợp hoặc không được hưởng đầy đủ ưu đãi để thúc đẩy sự phát triển trong lĩnh vực này, đặc biệt về sự hỗ trợ dựa trên công nghệ và cơ sở hạ tầng. Ngoài các dự án có định hướng

xuất khẩu, Việt nam đã không xây dựng các ưu đãi rõ ràng dành cho các ngành cụ thể. Báo cáo của JETRO cũng nhấn mạnh rằng tại Việt nam nên khuyến khích nhiều hơn các KCX với mục tiêu cụ thể là thu hút nhiều “ngành hỗ trợ”.

Một số các nước đang đưa ra các hình thức ưu đãi khác so với các hình thức tài chính nhằm thu hút FDI. Ví dụ ở Trung quốc, các chính quyền địa phương nhìn chung được trao thẩm quyền cấp đất và xác định phí sử dụng đất. Tại Việt nam, đất đai được nhìn nhận là một bất cập đối với các nhà đầu tư với thủ tục phức tạp và giá thuê đất cao. Trong khi một số loại dự án như là các dự án Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao được miễn tiền thuê đất thì chính sách này chỉ liên quan đến một số lượng rất hạn chế các dự án. Tuy nhiên, một vài tỉnh ở Việt nam đã đưa ra các ưu đãi bổ sung vào các ưu đãi nêu trong Nghị định 24 hướng dẫn thực hiện Luật đầu tư nước ngoài. Chẳng hạn, Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng nai đã ban hành Quyết định số 728/QĐ-UBT ngày 28 tháng 03 năm 2002 cho phép các nhà đầu tư hưởng các ưu đãi bổ sung sau đây:

- miễn tiền thuê đất khi đầu tư vào một số địa bàn cụ thể như nêu tại Quyết định;
- đối với các dự án đầu tư nằm trong khu công nghiệp như là các huyện Tân Phú, Định Quán, Xuân Lộc, và Long Khánh:
 - + Miễn phí sử dụng cơ sở hạ tầng (nếu phí sử dụng cơ sở hạ tầng được áp dụng) trong 5 năm kể từ năm bắt đầu hoạt động kinh doanh;
 - + đối với những dự án khuyến khích và đặc biệt khuyến khích đầu tư theo Nghị định 24, miễn tiền thuê đất trong suốt thời hạn thuê,
 - + đối với các dự án khác, miễn tiền thuê đất trong thời hạn 15 năm kể từ ngày thuê.

Các biện pháp trên đây do chính quyền địa phương thực hiện cũng sẽ khơi mào cho sự cạnh tranh giữa các tỉnh.

Các ưu đãi phi tài chính khác gây chú ý đối với các nhà đầu tư là: phát triển các nguồn lực địa phương, quản lý môi trường và phát triển hạ tầng. Tại Trung quốc, việc mở cửa thị trường nội địa của một số chính quyền địa phương và việc đào tạo lao động cho các nhà đầu tư đã cho thấy rất hiệu quả để thu hút FDI.

Nhìn về tương lai, các nước sẽ tập trung đưa ra các hình thức cạnh tranh dựa trên cơ sở luật để thu hút FDI. Các hình thức cạnh tranh dựa trên cơ sở luật là một tập hợp rộng hơn và đa dạng hơn các hành động của chính phủ, bao gồm củng cố hệ thống pháp luật, giảm sự phân biệt đối xử giữa các các nhà đầu tư trong và ngoài nước, và giảm vai trò của hoạt động cạnh tranh dựa trên các ưu đãi.

2.5 Sử dụng đất

Sử dụng đất đầy đủ và phù hợp là mối quan tâm hàng đầu của các nhà đầu tư

Nhìn chung, hầu hết các nước đặt ra những hạn chế chính thức và không chính thức về sở hữu của người nước ngoài về đất đai.

nước ngoài, ngang hàng với mỗi quan tâm đến các chính sách về khả năng sở hữu và quản lý các quyền về đất đai và tài sản. Các chính phủ nào thực sự coi trọng thu hút ngày càng nhiều đầu tư nước ngoài cần đáp ứng các mối quan tâm về đất đai của các nhà đầu tư và sửa đổi các chính sách tương ứng.

Nhiều nước không dành cho người nước ngoài quyền sở hữu đất. Đây là mối quan tâm đặc biệt của các nhà đầu tư thường đòi hỏi một độ đảm bảo nào đó cho cuộc đầu tư của họ và khả năng khai thác quyền sở hữu đất đai và tham gia vào các thoả thuận thuê đất cho một thời hạn lâu dài.

Thậm chí khi quyền sở hữu được xác lập, các chính sách về đăng ký với các quy định liên quan đến quyền sở hữu có thể làm phát sinh các mối quan tâm khác. Một số nước không hình thành hệ thống đăng ký, điều này có thể hiểu là việc cố gắng xác định quyền sở hữu và tìm ra người sở hữu của lô đất có thể sẽ rất khó khăn và tốn kém thời gian.

Nhằm để vượt qua các trở ngại trên đây, một số nước đã thực hiện các thủ tục có quản lý và kiểm soát nhằm tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư nước ngoài. Một ví dụ là việc thành lập các ngân hàng đất đai dưới hình thức các khu đầu tư và cơ ngơi đầu tư được dành riêng cho mục đích đầu tư với các thủ tục nhằm vào việc đảm bảo cho các nhà đầu tư có thể xác định địa điểm và hoàn thành các hợp đồng về đất đai dựa trên các điều khoản thương mại rõ ràng.

Hình 47: So sánh quy định về sử dụng đất

Vấn đề	Việt nam	Trung quốc	Thái-lan	Mã-lai-xi-a	Phi-líp-pin
Tính chất các quyền	<p>Nguyên tắc cơ bản: đất đai là tài sản của nhân dân và thuộc quyền quản lý độc quyền của Nhà nước</p> <p>Không tồn tại sở hữu tư nhân về đất đai tại Việt nam.</p> <p>Các nhà đầu tư nước ngoài có quyền thuê đất từ Chính phủ và có quyền sử dụng đất.</p> <p>Hệ thống quy tắc kép áp dụng đối với các nhà đầu tư trong và ngoài nước.</p>	<p>Người nước ngoài có thể nhận "các quyền sử dụng đất" nhưng không phải là quyền sở hữu đối với đất.</p> <p>Quyền sử dụng đất được xác lập theo hình thức cấp đất và giao đất có thể mua bán được.</p> <p>Quyền sử dụng đất được xác lập theo hình thức giao đất không được phép mua bán</p>	<p>Người nước ngoài không được phép sở hữu đất (về nguyên tắc)</p> <p>Tồn tại các ngoại lệ và chiến lược cho phép người nước ngoài mua tậu bất động sản.</p>	<p>Người nước ngoài có thể được sở hữu về đất đai nhưng kèm theo các hạn chế.</p> <p>Sở hữu về đất đai của người nước ngoài phải trải qua thủ tục phê duyệt</p> <p>Phê duyệt từ FIC và Cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước theo NLC.</p>	<p>Người nước ngoài không được phép sở hữu đất (về nguyên tắc) nhưng có thể mua sắm bất động sản.</p> <p>Tồn tại các ngoại lệ và chiến lược cho phép người nước ngoài mua sắm bất động sản.</p>
Các hạn chế đặc biệt:	Chỉ một số các dự án có thời hạn thuê 70	Các liên doanh có vốn đầu tư	Cá nhân nước ngoài	Các tổ chức đại diện quyền lợi	Người nước ngoài

	<p>năm.</p> <p>Bên thuê không được phép cho thuê lại đất đai trừ phi hoạt động trong KCN, KCX hoặc KCNC.</p> <p>Các DNCVĐTNN chỉ có thể thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất khi tiền thuê đất đã trả cho toàn bộ thời hạn thuê hoặc thuê mà tiền thuê đất đã được trả trước cho ít nhất 5 năm.</p>	<p>nước ngoài có thể được quyền sử dụng đất trong thời hạn tối thiểu là 40 năm và tối đa là 70 năm. tùy thuộc vào mục đích sử dụng.</p> <p>Thời hạn tối đa để quyền sử dụng đất được cấp phụ thuộc vào mục đích sử dụng đất.</p>	<p>Pháp nhân:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Công ty - Liên danh - Pháp nhân do người Thái đăng ký nhưng thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của người nước ngoài 	<p>của nước ngoài: [định nghĩa theo FIC & NLC (rộng hơn)]</p> <ul style="list-style-type: none"> - Công dân nước ngoài, - Công ty thành lập ngoài Mã-lai-xi-a, - Công ty được thành lập tại Mã-lai-xi-a có sở hữu trên 50% của công dân nước ngoài hoặc các công ty được thành lập ngoài Mã-lai-xi-a, hoặc cả hai <p>Các hạn chế:</p> <ul style="list-style-type: none"> * Phải có phê duyệt * Những người có lợi ích nước ngoài không được phép sở hữu bất kỳ bất động sản nào trị giá dưới 250.000 RM, ngoại trừ đất công nghiệp. * Người nước ngoài không được phép bán lại bất động sản trong thời hạn 3 năm kể từ khi phê duyệt 	<p>Những người từng là công dân Phi-líp-pin (chỉ có thể mua tài sản bổ sung không vượt quá giới hạn của luật - hiện nay mức giới hạn này là 1.000 m² để làm nhà ở)</p>
<p>Các phương thức để có được đất:</p>	<p><i>Các LD:</i></p> <p>Liên doanh có thể nhận quyền sử dụng đất bằng hình thức bên Việt nam đóng góp quyền sử dụng đất vào vốn pháp định của liên doanh</p> <p><i>Doanh nghiệp tư nhân:</i></p> <p>Doanh nghiệp tư</p>	<p><i>Các XNCVĐTNN:</i></p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Quyền sử dụng đất được cấp hoặc giao, do bên Trung quốc góp vốn. 2. Quyền sử dụng đất được xác lập theo hình thức cấp đất. 3. Xác lập quyền sử dụng đất theo 		<p>Tất cả đơn từ phải được lập theo các mẫu dưới đây:</p> <p>Mẫu FIC 1/95 và Phụ lục A/95: (Nhà đề ờ)</p> <p>Mẫu FIC 2/95 và Phụ lục A/95: cửa hàng, khu văn phòng và thương mại, nhà</p>	<p>Nước ngoài có thể mua sắm bất động sản:</p> <p>Người Phi-líp-pin được uỷ thác</p> <p>Hình thành công ty (các đối tác Phi-líp-pin có vốn gồm 40% cổ</p>

	<p>nhân có thể góp quyền sử dụng đất vào DNCVĐTNN nếu tiền thuê đất đã trả cho toàn bộ thời hạn thuê hoặc tiền thuê đất đã trả trước cho thời gian tối thiểu là 5 năm</p> <p>- Chi nhánh ngân hàng nước ngoài có thể nhận đảm bảo thông qua quyền sử dụng đất và các bên cho vay nước ngoài có thể nhận đảm bảo bằng quyền sử dụng đất.</p>	<p>hình thức chuyển nhượng.</p> <p>4. Quyền sử dụng đất xác lập do thuê.</p>		<p>máy và dây nhà máy</p> <p>-Đối với các cơ sở trong Dự án của Đơn vị Phát triển, các quy tắc nhìn chung thông thoáng hơn</p> <p>- Đối với các đơn vị không nằm trong Dự án của Đơn vị Phát triển, có nhiều hạn chế hơn được áp dụng</p> <p>- Người có lợi ích nước ngoài (cá nhân) không được phép sở hữu nhiều hơn 2 căn hộ chung cư. Người có lợi ích nước ngoài không được phép sở hữu nhiều hơn một nhà không phải là căn hộ chung cư</p> <p>- Việc xem xét được trao cho các công ty sản xuất hoặc các dự án khuyến khích khác.</p>	<p>phần nước ngoài và 60% cổ phần Phi-líp-pin)</p> <p>Thuế tài sản (50 năm và có thể gia hạn thêm đến 25 năm)</p> <p>Mua căn hộ</p>
<p>Các yêu cầu đặc biệt</p>	<p>- Việc cho các DNCVĐTNN thuê đất cần được phê duyệt:</p> <p>* Thủ tướng chính phủ (đối với các dự án sử dụng 5 héc-ta đất đô thị, hoặc 50 héc-ta đất loại khác),</p> <p>* Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh (đối với các dự án còn lại).</p> <p>Thủ tục cấp phép hai</p>	<p>-Phí cấp đất hoặc phí sử dụng mặt bằng nói chung phải trả cho Nhà nước.</p> <p>- Thẻ chấp đất có thể áp dụng nhưng phải đăng ký với cơ quan thẩm quyền trong thời hạn 30 ngày kể từ khi ký kết</p> <p>- Quá trình đăng ký mất xấp xỉ 2 tháng.</p>		<p><u>Đất nông nghiệp:</u></p> <p>- Không được phép sử dụng đất nông nghiệp vốn được dành cho hoạt động nông nghiệp truyền thống.</p> <p>- Người có lợi ích nước ngoài được phép trong một số hoạt động: (các hoạt động công nghệ tiên tiến mang tính thương mại,</p>	

	<p>giai đoạn áp dụng cho các DNCVĐTNN (trước khi nộp đơn xin phép đầu tư, và sau khi cấp giấy phép đầu tư)</p> <p>- Hợp đồng thuê phải theo mẫu chuẩn</p>			<p>các ngành nông nghiệp và các dự án du lịch) Các hướng dẫn của MITI áp dụng đối với cơ cấu vốn chủ sở hữu nếu công ty sản xuất hàng xuất khẩu.</p> <p>Đất công nghiệp: Có thể sử dụng đất để tiến hành các hoạt động kinh doanh theo giấy phép đầu tư. Các bất động sản mà các công ty có được trong trường hợp các công ty đó được miễn nghĩa vụ xin giấy phép sản xuất thì có thể không được đem cho thuê.</p> <p>Đất phát triển</p> <p>Việc mua đất phải được tiến hành bởi một công ty được thành lập tại Mã-lai-xi-a mà ít nhất 70% vốn do người Mã-lai-xi-a sở hữu, bao gồm 30% do người Bu-mi-putra sở hữu</p>	
--	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--	--	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--

Tình cạnh tranh của các chính sách của Việt nam

Nguyên tắc không cho người nước ngoài mua đất không phải chỉ có ở Việt nam. Do vậy các nhà đầu tư không nên coi hạn chế này là quá quan trọng khi đưa ra quyết định đầu tư của mình.

Tuy nhiên, các thủ tục giao quyền sử dụng đất liên quan đến các dự án đầu tư nước ngoài thường được coi là phức tạp, đặc biệt là do các nhà đầu tư nước ngoài không quen với cơ chế quyền sử dụng đất theo hệ thống luật pháp nước họ. Quá trình vận động và làm thủ tục để được giao đất hoặc thuê đất thông qua việc góp đất rất mất thời gian. Sự chò đợi, trì hoãn có thể rất lâu, và điều này có thể làm nản lòng các nhà đầu tư muốn đến Việt nam hoặc mở rộng hoạt động kinh doanh.

Một vấn đề khác ảnh hưởng đến tính cạnh tranh về FDI của Việt nam là các khó khăn gặp phải trong khả năng và thủ tục thuê đất tại VN cũng như việc thực thi các thủ tục giải phóng mặt bằng.

Một bất lợi nữa là mức độ linh hoạt thấp trong khả năng của các nhà đầu tư nước ngoài xin quyền sử dụng đất và thực sự sử dụng đất, đặc biệt là trong các vấn đề liên quan đến triển vọng đầu tư và thu lợi nhuận.

Mức tiền thuê đất ở VN là rất cao so với các nơi khác. Giá thuê đất cho các dự án đầu tư nước ngoài cao hơn khoảng 80%-90% so với giá áp dụng cho các dự án trong nước.

Việc định giá quyền sử dụng đất (QSDD) trong trường hợp chấm dứt hoạt động cũng là một mối quan ngại bởi vì quyền sử dụng đất sẽ bị chấm dứt khi chấm dứt hoạt động của DNCVĐTNN. Một điểm được cộng đồng kinh doanh cũng như báo cáo của JETRO nhấn mạnh là khó khăn trong việc sử dụng QSDD để thế chấp do ở đây thiếu sự minh bạch của luật pháp và quy chế về thế chấp QSDD.

2.6 Các chính sách kinh tế và tài chính

Nhìn chung, các mối quan tâm quan trọng nhất về kinh tế và tài chính của các nhà đầu tư là:

- Tiếp cận nguồn tài trợ và tín dụng trong nước;
- Khả năng tự do chuyển đổi/ trao đổi ngoại tệ và nội tệ;
- Mức độ sẵn có của ngoại hối; và
- Khả năng chuyển tiền và lợi nhuận ra (dù được đầu tư vào hoặc có được từ việc đầu tư ở) nước ngoài.

Tiếp cận nguồn tài trợ và tín dụng trong nước

Một môi trường đầu tư hấp dẫn sẽ cho phép tự do tiếp cận nguồn vốn trong nước và ngoại tệ.

Những nhà đầu tư nào chấp nhận rủi ro góp vốn vào một dự án đầu tư nước ngoài đòi hỏi một mức độ chắc chắn, khả năng kiểm soát và sự linh hoạt thương mại trong việc tiếp cận nguồn tài trợ trong nước và nguồn ngoại hối tự do chuyển đổi. Một môi trường đầu tư được gọi là hấp dẫn nếu nó đem lại cho nhà đầu tư khả năng kéo được tài trợ trong nước và có ít hạn định về khả năng chuyển đổi ngoại tệ và nội tệ ở nước ngoài. Các phương diện này nâng cao sự tin tưởng vào khả năng thực thi thương mại và tính ổn định của môi trường kinh doanh. Với tinh thần này, nhiều nước đã thực thi những chính sách ngoại hối và tiền tệ cho phép các nhà đầu tư vay vốn trong nước và, ở mức độ nào đó, được đảm bảo một nguồn ngoại tệ ổn định cùng với khả năng chuyển đổi của nó.

Một số nước như Thái-lan, Phi-líp-pin và Mã-lai-xi-a tương đối cởi mở với việc cho phép tiếp cận nguồn nội tệ và tài trợ trong nước, về khả năng chuyển đổi và sử dụng ngoại hối, việc chuyển tiền và lợi nhuận ra nước ngoài. Ngược lại, Trung-quốc và Việt nam lại nghiêm ngặt hơn trong vấn đề tiếp cận vốn của người nước ngoài và việc chuyển lợi nhuận, và thực tế các nước này đang trong quá trình phát triển nhằm đáp ứng mức độ đầu tư ngày càng tăng.

Tầm quan trọng của việc tiếp cận nguồn ngoại hối

Là những đối tượng hưởng nguồn thu nhập ròng về ngoại tệ, các công ty xuất khẩu thường đòi được tiếp cận nguồn ngoại tệ. Khi triển khai các dự án đầu tư, các nhà đầu tư nước ngoài thường có nhu cầu ngoại tệ để mua hàng nhập khẩu và dịch vụ. Khả năng của một chính phủ đảm bảo khả năng tiếp cận các dịch vụ ngoại hối vào mọi thời điểm là một điểm cực kỳ quan trọng trong việc thu hút và đảm bảo một mức độ đáng kể hoạt động đầu tư nước ngoài.

Khả năng cung ứng ngoại tệ ở các nước đang phát triển

Khả năng tiếp cận ngoại tệ là một mối quan tâm rất lớn đối với những dự án đầu tư ở các nước đang phát triển, bởi vì chính việc này có thể dẫn đến sự thiếu hụt ngoại tệ và biến động tỷ giá ở cấp độ quốc gia.

Nhằm đảm bảo thu hút đầu tư nước ngoài trong các lĩnh vực này, các chính phủ phải có những biện pháp nghiêm túc để đảm bảo rằng khuôn khổ kinh tế của đất nước là ổn định và đáng tin cậy và rằng các nhu cầu tài chính của các nhà đầu tư được đáp ứng. Về việc này, các chính sách phải được cải biến và các cơ chế phải được cải thiện và thực hiện sao cho có thể bảo đảm rằng các nhà đầu tư quốc tế có thể được tiếp cận một cách không hạn chế nguồn tài trợ trong nước và nguồn ngoại hối có thể chuyển đổi.

Chuyển tiền về nước và ra nước ngoài

Các bảo đảm về không quốc hữu hóa hay tịch thu tài chính là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến bầu không khí được tạo nên bởi chính sách đầu tư của một quốc gia. Khả năng tự do chuyển lợi nhuận ra khỏi một nước cũng là một đặc điểm rõ nét của các chính sách đầu tư nước ngoài đã được phát triển ở mức độ cao. Các chính phủ ngày càng hiểu rõ hơn tầm quan trọng của việc đảm bảo sao cho các nhà đầu tư có thể chuyển các khoản tiền đã đầu tư vào, cũng như lợi nhuận có được từ các khoản đầu tư của họ ra các điểm đến ở nước khác mà không bị ràng buộc bất cứ hạn chế hoặc tiền nộp phạt nào. Các hạn chế đối với khả năng chuyển lợi nhuận và vốn đầu tư ban đầu có tác dụng giới hạn luồng đầu tư nước ngoài vào đất nước và có thể khuyến khích người ta áp dụng những tiêu thức nào đó với mục đích phòng tránh hoặc lách qua các

Khả năng chuyển lợi nhuận và vốn là một yếu tố then chốt của quyết định đầu tư

hạn chế đó. Trên thực tế, nhiều nhà đầu tư thấy mệt mỏi với những nước có ý định thường xuyên thay đổi tính chất của các chính sách kinh tế của họ hoặc áp dụng những quan điểm chính sách mang nặng tính dân tộc và bảo hộ.

Tuy nhiên, nhiều nước (đặc biệt là các nước đang phát triển) mà không có tiền tệ chuyển đổi được để có thể cho phép chuyển nguồn tài trợ cho người nước ngoài lại hoàn toàn không trao quyền này cho các nhà đầu tư trong nước, hậu quả là vốn đầu tư ban đầu cùng lợi nhuận thu được sau đó đều chịu sự quản lý và phê duyệt của các cơ quan chính phủ.

Đôi lúc, các nhà đầu tư có thể sẽ chọn cách duy trì vốn và lợi nhuận ở nước tiếp nhận. Các nhân tố sau sẽ thường xuyên ảnh hưởng đến quyết định hoặc nhu cầu đó của họ:

- “Nhiệt độ” của bầu không khí kinh tế quốc tế vào thời điểm đó;
- Tính chất và độ ổn định của nền kinh tế nước tiếp nhận đầu tư và vị thế so sánh của nước đó so với thị trường quốc tế;
- Khả năng sinh lời của khoản đầu tư trong nước;
- Các nhu cầu tài chính của dự án đầu tư; và
- Các chính sách ngân hàng và cơ hội đầu tư ở nước tiếp nhận đầu tư.

Hình 48: Tài trợ và ngoại hối

Vấn đề	Việt nam	Trung-quốc	Thái-lan	Mã-lai-xi-a	Phi-líp-pin
Khả năng xin được tài trợ/ vốn vay	<p>Mọi giao dịch mua, bán, cho vay và chuyển nhượng bằng ngoại tệ phải được thực hiện thông qua các tổ chức tài chính và tín dụng được phép của Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>Vốn và các nguồn vốn mang tính chất vốn, chẳng hạn như các khoản vay, không bị buộc phải bán. Các quỹ vốn này có thể được duy trì ở dạng ngoại tệ.</p> <p>Việc chuyển ngoại tệ chỉ được phép thực hiện để:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Thanh toán hàng nhập khẩu và dịch vụ ở nước ngoài; • Hoàn trả vốn vay ký ở nước ngoài; • Thanh toán lãi phát sinh; • Chuyển lợi nhuận vào cổ tức; và • Thu về chuyển giao công nghệ. 	<p>Các DNCVĐTNN có thể tiếp nhận các dịch vụ bảo đảm cung ứng tiền mặt và các khoản vay bằng nhân dân tệ theo một số điều kiện nào đó.</p> <p>Các tổ chức tài chính có vốn đầu tư nước ngoài có thể kinh doanh nhân dân tệ nếu:</p> <ul style="list-style-type: none"> • đã kinh doanh ở Trung-quốc được 3 năm; và • kinh doanh có lãi được 2 năm; và • đáp ứng mọi yêu cầu khác về độ tin cậy tín dụng. 	<p>Mọi giao dịch ngoại hối cần được tiến hành thông qua các ngân hàng, công ty hoặc cá nhân được phép.</p> <p>Ngân hàng Thái-lan có trách nhiệm quản lý ngoại hối.</p> <p>Những người được phép (đổi tiền) chỉ có thể tham gia mua giấy bạc nước ngoài và séc du lịch và bán giấy bạc nước ngoài.</p>	<p>Tài khoản ngân hàng bằng ngoại tệ chỉ có thể mở tại các ngân hàng thương mại và thương nghiệp.</p> <p>Không có hạn chế gì về luồng tiền ra và vào thông qua các tài khoản ngoại tệ của những người không cư trú. Những ngân hàng nào không phải là Ngân hàng được chỉ định chỉ có thể mở tài khoản ngoại tệ cho người cư trú đã xin được phê duyệt của Cơ quan kiểm soát ngoại hối của Mã-lai-xi-a.</p> <p><u>Các dịch vụ tín dụng</u> Người không cư trú có thể được cung cấp các dịch vụ tín dụng bằng ngoại tệ của các ngân hàng thương mại vì bất cứ mục đích nào ngoài mục đích mua hoặc xây dựng bất động sản ở Mã-lai-xi-a.</p>	<p>Kể từ 1992, nhiều yêu cầu và hạn chế về ngoại hối đã được dỡ bỏ.</p> <p><u>Vay nước ngoài:</u> <u>Vay khối công cộng:</u> cần được Ngân hàng trung ương Phi-líp-pin phê duyệt (trừ vài ngoại lệ).</p> <p><u>Vay khối tư nhân:</u> Phải được phê duyệt và đăng ký với Ngân hàng trung ương Phi-líp-pin trong một số trường hợp.</p> <p><u>Vay ngắn hạn của các nhà xuất/nhập khẩu khối tư nhân:</u> có kèm theo một số điều kiện.</p> <p><u>Các dự án ưu tiên:</u> với một số dự án được ưu tiên, số tiền của vốn vay, bất kể kỳ hạn như thế nào, phải tài trợ cho các nhu cầu ngoại hối của các dự án đủ tiêu chuẩn. Các khoản vay của các nhà xuất khẩu trực tiếp/ gián tiếp và các bên vay thuộc khối công cộng có thể tài trợ cả chi phí ngoại</p>

					<p>hỏi lần chi phí tại chỗ của dự án.</p> <p><i>Vay trong nước:</i></p> <p>Không hạn chế gì về vay trong nước, trừ việc []</p>
<p>Khả năng tự do chuyên đổi và trao đổi tiền tệ</p>	<p>Mọi giao dịch tại Việt nam phải thực hiện bằng nội tệ.</p> <p>Tuy nhiên, các trường hợp ngoại lệ vẫn áp dụng cho các khoản thanh toán xuất khẩu giữa bên gửi hàng và đại lý, và các khoản thanh toán được phép để chi trả cho hàng hóa và dịch vụ mua từ các tổ chức.</p> <p>Các "dự án đặc biệt quan trọng" có thể được bảo đảm ngoại hối.</p>	<p>Các DNCVĐTNN có thể vay nước ngoài, phát hành trái phiếu ngoại tệ và các công cụ nợ khác nhưng phải đăng ký.</p>	<p>Căn cứ theo một số điều kiện, các cá nhân và công ty có thể mở tài khoản ngân hàng bằng ngoại tệ.</p> <p>Mọi khoản thu xuất khẩu phải được gửi vào các ngân hàng Thái-lan. Hàng xuất khẩu đáp ứng một số điều kiện nào đó có thể không bị hạn chế ngoại hối.</p> <p>Các nhà nhập khẩu có thể mua hoặc rút ngoại tệ từ tài khoản ngoại tệ của chính mình để thanh toán hàng nhập khẩu.</p> <p>Thư tín dụng có thể mở mà không cần phải xin phép.</p>	<p>Các chính sách quản lý ngoại hối của Mã-lai-xi-a áp dụng thống nhất cho các giao dịch với tất cả các nước trừ I-xra-en và Liên bang Nam-tu (với những nước này thì áp dụng các hạn chế đặc biệt).</p> <p>Các chính sách quản lý ngoại hối nhằm quản lý việc thanh toán các khoản thu-chi cũng như khuyến khích sử dụng tài trợ trong nước để mở rộng sản xuất.</p> <p>Các khoản thanh toán vượt quá 10.000 RM hoặc tương đương bằng ngoại tệ cho người không cư trú nếu không phải vì mục đích được phép theo Thông báo quản lý ngoại hối thì phải được sự phê duyệt trước của ngân hàng trung ương Mã-lai-xi-a, Bank Negara Malaysia với tư cách là Cơ quan kiểm soát ngoại hối.</p>	<p>Mua ngoại hối có thể được, nhưng phải đáp ứng một số điều kiện.</p> <p>Người không cư trú có thể mở tài khoản nội tệ và ngoại tệ mà không cần xin phép trước và có thể rút tiền.</p> <p>Tuy nhiên, các tài khoản ngân hàng của người không cư trú chỉ có thể được ghi có các khoản ngoại hối chuyển từ ngoài vào hoặc thu nhập có được ở Phi-líp-pin.</p> <p>Các nhà đầu tư nước ngoài có thể tiếp cận các nguồn vốn trong và ngoài nước nếu đáp ứng một số điều kiện.</p>
<p>Khả năng chuyên vốn</p>	<p>Các nhà đầu tư nước ngoài có thể chuyển</p>	<p>Mọi thu nhập ngoại hối phải</p>	<p>Cần được phê duyệt trước và</p>	<p>Mọi khoản thu xuất khẩu cần phải</p>	<p>Không có hạn chế gì về việc</p>

<p>và lợi nhuận ra ngoài</p>	<p>lợi nhuận phát sinh hợp pháp tại Việt nam ra nước ngoài.</p> <p><i>Vấn đề dồn đọng tiền mặt:</i> Vốn đầu tư chi có thể chuyển ra ngoài khi kết thúc dự án.</p>	<p>được chuyển cho Trung quốc.</p>	<p>phải đáp ứng một số điều kiện.</p>	<p>chuyên về Mã-lai-xi-a phù hợp với lịch biểu thanh toán nêu trong hợp đồng bán, thời hạn này không quá 6 tháng kể từ ngày xuất.</p> <p>Các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài được phép tự do chuyển về nước tiền đầu tư, kể cả vốn, lợi nhuận và cổ tức, mà không bị thuế.</p>	<p>chuyên các khoản đầu tư đã đăng ký với cơ quan tiền tệ trung ương Mã-lai-xi-a.</p> <p>Việc đăng ký với cơ quan tiền tệ trung ương Mã-lai-xi-a chỉ cần thiết trong một số trường hợp.</p>
<p>Các hạn chế chủ yếu/ các phê duyệt cần có</p>	<p>Tối đa 30% các khoản thu xuất khẩu phải được đem bán cho các ngân hàng được phép.</p> <p>Sau khi hoàn thành các nghĩa vụ thuế, nhà đầu tư nước ngoài có thể chuyển ra nước ngoài:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh và phân thu nhập được chia; - Các khoản thanh toán nhận được từ việc cung cấp dịch vụ và chuyển giao công nghệ; - Gốc và lãi khoản vay nước ngoài; - Vốn đầu tư; và - Các khoản tiền và tài sản khác thuộc quyền sở hữu hợp pháp của họ. 	<p>30 ngày sau khi được cấp giấy phép đầu tư, DNCVĐTNN phải xin một Giấy chứng nhận quản lý ngoại hối của Cơ quan Nhà nước về quản lý ngoại hối ('SAFE').</p> <p>Phải có Giấy chứng nhận này mới được mở tài khoản ngoại tệ tại ngân hàng.</p> <p>Để mở một tài khoản ngoại tệ ngoài Trung quốc phải có phê duyệt của SAFE.</p> <p>Bất cứ sự chuyển nhượng vốn nào cũng phải được SAFE phê duyệt.</p> <p>Các giao dịch ngoại tệ phải có chứng từ đi kèm.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Các DNCVĐTNN phải nộp báo cáo ngoại hối và ngoại tệ hàng năm cho SAFE. 	<p>Các khoản thu xuất khẩu vượt quá 500,000 Baht phải:</p> <ul style="list-style-type: none"> - được thu hồi (trong vòng 120 ngày kể từ ngày xuất khẩu); và - giao cho một ngân hàng được phép hoặc gửi vào một tài khoản ngoại tệ ở một ngân hàng được phép của Thái-lan (15 ngày sau ngày nhận tiền). <p><i>Không cần phê duyệt của Ngân hàng Thái-lan nếu chuyển ra nước ngoài:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> * Các vụ đầu tư nước ngoài và khoan vay cho các công ty liên kết ở nước ngoài không vượt quá 5 triệu US\$/năm; * cho kiều dân Thái cư trú lâu dài ở nước ngoài không vượt quá 1 triệu US\$/năm; 	<p><u>Tài khoản ngoại lai:</u> Tài khoản ngoại lai là tài khoản Ringgit tại một tổ chức tài chính ở Mã-lai-xi-a có thể mở và duy trì bởi một người không cư trú (hoặc bởi người cư trú thay mặt người không cư trú khi người sở hữu số Ringgit đó là người không cư trú) và bao gồm bất cứ hình thức tiền gửi nào.</p> <p><u>Các nguồn được phép:</u> Các khoản thu từ các dịch vụ tín dụng được phép hoặc các hoàn trả cho tín dụng cấp theo Thông báo quản lý ngoại hối, từ việc bán ngoại tệ hoặc tài sản bằng ringgit, các khoản thu nhập có được ở Mã-lai-xi-a hoặc việc ghi có các khoản tiền mặt bằng ringgit không vượt quá 10,000 RM/ngày.</p>	<p>Sự phê duyệt và đăng ký với cơ quan tiền tệ trung ương (BSP) là phải có để:</p> <ul style="list-style-type: none"> • chuyển vốn về nước, • nhận cổ tức • hoàn trả vốn vay; • đầu tư ra nước ngoài của người cư trú vượt quá US\$ 6.000.000; và • Vay nước ngoài của khối công cộng.

			<p>* một tài sản cho một [người Thái] cư trú lâu dài ở nước ngoài không vượt quá 1 triệu USS/ năm/ người;</p> <p>* Tiền cho gia đình hoặc hộ hàng cư trú lâu dài ở nước ngoài không vượt quá 100.000 USS/ năm/ người; và</p> <p>* Chi phí đi lại đến 20,000 USS.</p>	<p>Quy chế đặc biệt cho các công ty được lựa chọn</p> <ul style="list-style-type: none"> • Các tổ chức nước ngoài ở Labuan IOFC • Các công ty ở Xa lộ đa truyền thông • Các trụ sở chính đã được duyệt • Các trung tâm mua sắm quốc tế đã được duyệt. 	
--	--	--	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--

Tính cạnh tranh trong chính sách của Việt nam

Mọi giao dịch mua, bán, cho vay và chuyển nhượng bằng ngoại tệ đều phải thực thiện thông qua các tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính được Ngân hàng Nhà nước cấp phép và kiểm soát.

Các luật về tài chính của Việt nam xem ra khá khe hơn với việc tiếp cận vốn cho người nước ngoài và việc chuyển lợi nhuận ra nước ngoài.

Mối quan ngại về quy định bắt buộc bán 30% thu nhập từ xuất khẩu

Quy định về việc nguồn thu ngoại tệ phát sinh tại Việt nam từ hoạt động xuất khẩu, cung cấp dịch vụ hoặc nguồn khác phải được gửi vào và bán một tỷ lệ nhất định cho các ngân hàng được phép trong nước (tỷ lệ này hiện nay là 30%) được các nhà đầu tư nước ngoài và cả những người trả lời câu hỏi điều tra của JETRO nhìn nhận là không công bằng và gây nhiều trở ngại. Nó làm tăng những rủi ro liên quan đến ngoại hối, đặc biệt khi mà thủ tục mua ngoại tệ còn rất phức tạp.

Các hạn chế về đầu tư theo danh mục của các cá nhân và doanh nghiệp làm cho thị trường Việt nam kém hấp dẫn đối với nhiều nhà đầu tư, cũng tương tự như vậy là các hạn chế về vay ngoại hối – chúng làm giảm khả năng của các doanh nghiệp hoạt động ở mức tương xứng với độ linh hoạt mà họ muốn có.

Vốn đầu tư chi được chuyển ra nước ngoài khi hết thời hạn dự án – vấn đề khê đọng tiền mặt.

Khê đọng tiền mặt cũng là một mối quan ngại lớn của các nhà đầu tư bởi vì các quy định hiện nay tạo ra một quyền hạn mang tính tùy tiện cho cơ quan cấp phép trong việc ngăn cấm nhà đầu tư chuyển về nước họ phần giá trị gia tăng của dự án thông qua quá trình tồn tại của dự án.

Như đã nói trên, chỉ những dự án đầu tư “đặc biệt quan trọng” mới có thể được Thủ tướng chính phủ bảo đảm cân đối nhu cầu ngoại hối, còn các nhà đầu tư khác thì nằm trong tình trạng khắc khoải về khả năng cung ứng ngoại tệ khi có nhu cầu.

2.7 Pháp luật về lao động

Các nhà đầu tư quan tâm đến các văn bản luật lao động chứa đựng nhiều hạn định, điều làm giảm đi tính linh hoạt trong việc thuê mướn lao động và chấm dứt hợp đồng tuyển dụng.

Chi phí lao động và các hạn định trong pháp luật về lao động không khuyến khích các nhà đầu tư

Đối với những nước nhằm vào việc thu hút những cơ hội đầu tư có chi phí lao động thấp, chiến lược xúc tiến của họ cần phải tập trung vào chi phí lao động và các hạn định về lao động. Các nhà đầu tư trong những lĩnh vực như may mặc, giày dép, đồ gỗ và điện tử gia dụng sẽ tránh đầu tư vào những nước có chính sách lao động quá đối hà khắc. Mặt khác, khi các nước thay đổi chính sách thu hút đầu tư có chi phí lao động thấp thì các chiến lược xúc tiến và việc xác định mục tiêu theo ngành sẽ cần phải tập trung vào những đầu tư đòi hỏi các kỹ năng ở mức cao hơn. Điều này hàm ý một sự tập trung có chủ ý hơn vào các chính sách đào tạo và giáo dục đội ngũ nhân công và các bước tiến hành để đảm bảo rằng các chính sách này chuyên hóa thành một lực lượng lao động lành nghề hơn.

Hình 49: Luật lao động

Vấn đề	Việt nam	Trung-quốc	Thái-lan	Mã-lai-xi-a	Phi-líp-pin
Luật/ cơ quan quản lý	Bộ luật lao động (1994) Bộ lao động, thương binh và xã hội	Luật lao động 1995 Cục quản lý lao động trong nước	Luật bảo vệ lao động B.E. 2541 and the Civil và Bộ luật dân sự và thương mại về thuê dịch vụ Cục bảo vệ và phúc lợi lao động	Luật tuyển dụng lao động (1955)	Bộ luật lao động
Yêu cầu về đăng ký/ tuyển dụng	Phải đăng ký. Hợp đồng lao động phải được ký kết và đăng ký. Thông báo tuyển dụng cho Sở lao động. Các nghĩa vụ nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và thuế thu nhập cá nhân	Các tổ chức môi giới tuyển dụng lao động cần phải có trong một số lĩnh vực/ khu vực. Các nghĩa vụ về bảo hiểm xã hội	Nội quy lao động phải được trình lên Tổng giám đốc Cục bảo vệ và phúc lợi lao động (7 ngày kể từ ngày nội quy có hiệu lực)	Hợp đồng dịch vụ	
Thủ tục tuyển dụng	Các tổ chức dịch vụ việc làm phải được sử dụng nếu tuyển người cho các chi nhánh và văn phòng	Không có hạn định gì về quá trình tuyển dụng. Người sử dụng	Không có hạn định gì về thủ tục tuyển dụng. Nếu sử dụng trên	Không có hạn định gì về thủ tục tuyển dụng. Các điều khoản	Không có hạn định gì về thủ tục tuyển dụng.

	đại diện thường trú của các công ty nước ngoài, các tổ chức phi chính phủ nước ngoài và cơ quan ngoại giao nước ngoài.	lao động có thể quyết định thời hạn, các điều khoản và điều kiện và phương pháp tuyển dụng cũng như số lao động. Các liên doanh cũng có thể tuyển dụng trực tiếp nếu được sự phê duyệt của cơ quan quản lý lao động sở tại.	10 lao động, người sử dụng lao động phải lập Nội quy lao động bằng tiếng Thái trong đó bao gồm những thông tin bắt buộc.	và điều kiện của hợp đồng lao động không được kém thuận lợi hơn so với trong Luật lao động.	
Chấm dứt tuyển dụng lao động:	Bộ luật lao động nêu rõ các trường hợp người lao động có thể bị sa thải.	Tranh chấp lao động có thể kéo dài do tính chất thủ tục hòa giải, tố tụng và kháng cáo. Người lao động chỉ phải trả 300 tệ nếu thua kiện sau khi giải quyết trọng tài. Chi phí của người sử dụng lao động lớn hơn – vì phải thuê luật sư để đáp ứng nghĩa vụ chứng minh.	Người sử dụng lao động hoặc người lao động có thể chấm dứt hợp đồng tuyển dụng (không thời hạn) vào bất cứ lúc nào sau khi có thông báo trước. Trong một số trường hợp (chẳng hạn người lao động cố ý vi phạm), người sử dụng lao động có thể chấm dứt hợp đồng tuyển dụng một cách hợp pháp mà không cần thông báo trước.	Người sử dụng lao động và người lao động trong hợp đồng dịch vụ có thể vào bất cứ lúc nào gửi thông báo cho bên kia để chấm dứt hợp đồng (thời hạn thông báo là do luật quy định và phụ thuộc vào thời gian tuyển dụng).	Bộ luật lao động quy định các vấn đề về chấm dứt tuyển dụng. Bộ luật lao động có các quy định bảo vệ về công đoàn, đình công và phân đối, thỏa ước tập thể, các phương thức tự nguyện giải quyết tranh chấp và các quy tắc khác liên quan đến lao động.
Các đặc thù	<i>Cơ quan tuyển dụng</i> Các DNCVĐTNN có thể trực tiếp tuyển dụng lao động người Việt nam mà không cần sử dụng cơ quan giới thiệu việc làm. <i>Thưởng</i> Người sử dụng lao động sẽ phát tiền thưởng hoặc phần thưởng cho người lao động căn cứ theo kết quả kinh doanh hàng	<i>Tranh chấp lao động</i> Tranh chấp lao động có thể cực kỳ phức tạp. <i>Tiền công</i> - Tiền công dựa trên nguyên tắc công việc như nhau thì trả công như nhau - Tiền công không được thấp hơn chuẩn tiền	<i>Chấm dứt tuyển dụng</i> Người sử dụng lao động chấm dứt tuyển dụng sẽ phải thanh toán: - tiền thôi việc; - tiền công; - tiền ngoài giờ và tiền trả cho những ngày nghỉ hưởng lương tính theo thời gian đã làm	<i>Chấm dứt</i> Các căn cứ chính để chấm dứt hợp đồng dịch vụ là: - Vi phạm hợp đồng tuyển dụng - Có "hành vi sai phạm" - Người lao động vắng mặt nơi làm việc 2 ngày làm việc liên tục (mà không thông báo trước cho người sử dụng hoặc vào	<i>Bảo hộ</i> Luật lao động bảo hộ cả người lao động và người sử dụng lao động. <i>Tiền công tối thiểu</i> Các tiêu chuẩn cơ bản về tiền công tối thiểu được xác định thông qua các Hội đồng ba bên về

	<p>năm của doanh nghiệp hoặc kết quả làm việc của người lao động.</p>	<p>công tối thiểu theo luật định do chính quyền địa phương công bố.</p> <p><i>Giải thể doanh nghiệp</i> Nếu một doanh nghiệp đã chấm dứt hoạt động bị phát hiện chưa đóng đầy đủ bao hiểm xã hội, cơ quan quản lý về công nghiệp và thương mại và cơ quan thuế sẽ từ chối các thủ tục hủy bỏ đăng ký kinh doanh.</p>	<p>việc.</p> <p><i>Tiền thôi việc</i> Người sử dụng lao động không phải trả tiền thôi việc nếu hợp đồng tuyển dụng chấm dứt theo một số căn cứ nhất định.</p>	<p>thời điểm sớm nhất có thể khi đang vắng mặt)</p>	<p>tiền công và năng suất lao động cấp vùng. Mỗi vùng có một bộ quy tắc riêng về tiền công tối thiểu.</p> <p><i>Thư việc</i> Thời gian thư việc không vượt quá 6 tháng (trừ khi người lao động có thỏa thuận thực tập).</p>
--	-----------------------------------------------------------------------	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

Tính cạnh tranh của các chính sách của Việt nam

Các nhà đầu tư và những người có ý kiến bình luận nhấn mạnh đến số lượng cực lớn các nghị định của chính phủ, thông tư và chỉ thị do Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội ban hành để điều chỉnh các vấn đề về lao động ở Việt nam. Một lần nữa, sự thiếu công bố và phổ biến các văn bản pháp luật có tác động xấu đến môi trường kinh doanh lành mạnh và đáng tin cậy. Cụ thể nhất, các mối quan tâm chính của các nhà đầu tư là ở các thủ tục tuyển dụng, hợp đồng tuyển dụng và chấm dứt quan hệ lao động vốn đang được coi là phiền nhiễu và quá thiên về bảo vệ người lao động và do đó cản trở sự năng động cần có trong các ngành sử dụng nhiều lao động.

Việt nam đã xử lý một số mối quan tâm này, bằng cách sửa đổi Bộ luật lao động hiện nay và đưa ra các biện pháp có hiệu lực thi hành từ 1 tháng 1 năm 2003. Các tiến bộ chủ yếu là:

- (i) Các DNCVĐTNN được trực tiếp tuyển dụng lao động Việt nam mà không cần sử dụng cơ quan giới thiệu việc làm như trước đây. Tuy nhiên, việc tuyển dụng vẫn phải được thông báo đến Sở lao động. Đòi hỏi về sử dụng cơ quan giới thiệu việc làm vẫn tiếp tục áp dụng cho các chi nhánh và văn phòng đại diện của các công ty nước ngoài, các tổ chức phi chính phủ nước ngoài và cơ quan ngoại giao nước ngoài.
- (ii) Tổng thời gian làm việc ngoài giờ của một người lao động đã tăng từ 200 giờ lên 300 giờ một năm trong những trường hợp đặc biệt.
- (iii) Người sử dụng lao động phải phát tiền thưởng hoặc phần thưởng cho người lao động căn cứ vào kết quả kinh doanh hàng năm của doanh nghiệp và kết quả làm việc của người lao động.

Tính chất của tiền thưởng hoặc phần thưởng này sẽ được người sử dụng lao động xác định sau khi tham khảo ý kiến Ban chấp hành công đoàn cơ sở. Quy định này có vẻ như đem lại cho người sử dụng lao động nhiều quyền tự do hơn trong việc xác định có hay không đảm bảo việc phân phát tiền thưởng/ phần thưởng hàng năm cho người lao động. Trước kia, Bộ luật lao động đòi hỏi người sử dụng lao động cam kết dành một phần lợi nhuận trong năm của doanh nghiệp để trả tiền thưởng cho tất cả người lao động nào đã làm việc cho doanh nghiệp một năm trở lên.

- (iv) Có hai hình thức kỷ luật bổ sung. Một người lao động có thể bị kỷ luật bổ sung dưới hình thức không được tăng lương trong một thời hạn không quá 6 tháng hoặc hình thức cách chức hoặc chuyển sang làm công việc khác.

Theo dự kiến, Chính phủ và các cơ qua hữu quan sẽ ra các văn bản hướng dẫn thi hành Bộ luật lao động sửa đổi trong một ngày gần đây.

2.8 Giấy phép lao động và thủ tục xin thị thực

Các hạn chế về xin giấy phép lao động và thị thực sẽ ảnh hưởng xấu đến đầu tư nước ngoài

Các hạn chế về xin giấy phép lao động và thị thực cho người lao động nước ngoài cũng ảnh hưởng xấu tới dòng vốn đầu tư. Các nhà đầu tư thường muốn có các vị trí hiện đang do những người nước ngoài nắm giữ trong vòng 5 năm đầu hoạt động của dự án đầu tư trước khi người bản địa có thể được tuyển vào để thay họ nắm giữ các vị trí đó. Nếu các hạn chế về giấy phép lao động và thị thực ngăn cản các công ty nước ngoài tuyển dụng người nước ngoài, hoặc nếu các thủ tục này còn mang nặng tính quan liêu hơn ở các nước khác, thì dòng đầu tư sẽ sụt giảm.

Hình 50: Xin giấy phép lao động và thị thực

Vấn đề	Việt nam	Trung quốc	Thái-lan	Mã-lai-xi-a	Phi-líp-pin
Đòi hỏi về giấy phép lao động	Có. Mọi lao động người nước ngoài làm việc trên 3 tháng đều phải xin giấy phép lao động tại Sở lao động. Thời gian gia hạn tối đa cho một giấy phép lao động là 36 tháng, sau đó có thể gia hạn thêm.	Có. Giấy phép tuyển dụng là bắt buộc. Đơn xin tuyển dụng lao động phải được gửi lên cơ quan lao động và an ninh xã hội.	Có. Mọi lao động người nước ngoài phải xin giấy phép lao động tại bộ lao động và phúc lợi xã hội.	Có. Mọi lao động người nước ngoài phải xin giấy phép tuyển dụng, theo những hướng dẫn cụ thể căn cứ vào số vốn nước ngoài đã góp trong công ty.	Có. Thủ tục xin giấy phép lao động khá dễ dàng. Đơn xin giấy phép lao động được nộp lên Sở lao động và việc làm.
Thủ tục cấp	Các tài liệu liên	Xin giấy phép	Thủ tục được	Mức độ khó	Thủ tục cấp

phép	<p>quan phải được hợp pháp hóa và công chứng (thủ tục phức tạp).</p> <p>Ngoài các tài liệu áp dụng chung, còn phải cung cấp các văn bằng chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận khác. Chúng đều phải được hợp pháp hóa hoặc công chứng.</p>	<p>lao động không khó nhưng mất nhiều thời gian.</p> <p>Các DNCVĐTNN phải thực hiện quy trình 4 bước và làm việc với 4 cơ quan thẩm quyền mới xin được giấy phép lao động:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Giấy phép tuyển dụng 2. Thư mời 3. Trình nộp 2 tài liệu trên cho cơ quan cấp thị thực 4. Nộp mẫu đơn và hồ sơ, sau đó ký hợp đồng tuyển dụng. 	<p>nhìn nhận là phức tạp.</p> <p>Có một trung tâm dịch vụ một cửa để xin cấp giấy phép lao động.</p> <p>Người nước ngoài làm việc cho những công ty được khuyến khích theo BOI hoặc các sắc luật đặc biệt khác (chẳng hạn Luật dầu khí năm 1971) có thể sớm được cấp giấy phép lao động.</p>	<p>khẩn trong việc xin giấy phép lao động phụ thuộc vào yêu cầu và tính xác đáng của vị trí làm việc.</p>	<p>giấy phép lao động dễ dàng.</p> <p>Đơn xin cấp giấy phép lao động được trình nộp Sở lao động và việc làm.</p>
Thời gian		1 đến 2 tháng	3 đến 4 tuần	4 đến 8 tuần	2 đến 3 tuần
Vấn đề khác	<p>Việc hợp pháp hóa và công chứng hồ sơ xin phép rất mất thời gian và là mảng phức tạp nhất trong quá trình xin phép.</p>	<p>Những người nước ngoài xin việc làm phải đủ năng lực chuyên môn cho vị trí xin vào làm việc, phải có nhu cầu đặc biệt cho vị trí đó và không thuê được người Trung quốc nào thích hợp cho vị trí đó, và việc tuyển dụng không trái với luật pháp và quy định của nhà nước.</p>	<p>Người nước ngoài làm việc cho các công ty được khuyến khích bằng BOT có thể bắt đầu làm việc ngay nhưng phải nộp đơn xin giấy phép lao động trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhập cảnh vào Thái-lan.</p>	<p>Dễ dàng hơn nếu xin giấy phép lao động cho các vị trí kỹ thuật có kèm theo chức năng sản xuất và chuyển giao công nghệ.</p> <p>Thủ tục sẽ khó khăn hơn cho các vị trí trong lĩnh vực kinh doanh hoặc dịch vụ.</p>	<p>Có những hạn định về tuyển dụng cán bộ kỹ thuật và quản lý người nước ngoài, kèm theo là quy định rằng ở Phi-líp-pin không kiếm được ai có các kỹ năng mà những người này có. Trong trường hợp đó phải tổ chức đào tạo cho người bản địa.</p>

Tính cạnh tranh của các chính sách của Việt nam.

Về vấn đề thị thực, Việt nam rõ ràng kém tính cạnh tranh hơn so với các nước khác ở chỗ: ở Việt nam không thể xin thị thực tạm thời hoặc thị thực công vụ khi nhập cảnh.

Thủ tục xin giấy phép lao động kéo dài và phụ thuộc vào một cuộc kiểm tra y tế phiền toái. Tuy nhiên cũng cần ghi nhận rằng những người nước ngoài giữ các vị trí chủ chốt, như thành viên hội đồng quản trị, tổng giám đốc hay trưởng đại diện chẳng hạn, được miễn áp dụng

Việt nam có các quy định thông thoáng về đầu tư, tuy nhiên việc thực thi chúng vẫn còn là một vấn đề

quy định này.

Luật pháp Việt nam chỉ cho phép các DNCVĐTNN tuyển dụng những người nước ngoài đủ tiêu chuẩn có chuyên môn về công nghệ cao, kỹ năng quản lý tốt, v.v. Các yêu cầu này gây khó khăn cho các DNCVĐTNN khi bản thân họ cũng cần thuê công nhân người nước ngoài có tay nghề cao chứ không chỉ những chuyên gia và những người có chuyên môn nói trên.

2.9 Các trở ngại pháp lý chính trong các quy chế về đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt nam và các kiến nghị

Trong khi Việt nam có luật đầu tư nước ngoài tương đối thông thoáng so với các nước khác như Trung quốc, Thái-lan, Mã-lai-xi-a và Phi-líp-pin, trong một số phương diện nào đó Việt nam vẫn không có tính cạnh tranh, đặc biệt là khi liên quan đến quá trình thực thi, như đã nêu rõ ở phần trên của báo cáo này.

Có hàng loạt trở ngại pháp lý cũng như hàng loạt sáng kiến được đề xuất nhằm đưa ra cho Chính phủ Việt nam rà soát và xem xét. Một số kiến nghị này đã và đang được thực thi để cải thiện môi trường kinh doanh và đầu tư của Việt nam. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều vấn đề tồn tại đòi hỏi tiếp tục xem xét và lưu ý nhằm đáp ứng cơ bản các mối quan tâm của các nhà đầu tư và nâng cao mức đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Dưới đây là các kiến nghị cải thiện khung pháp lý về đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt nam nhằm làm cho Việt nam trở nên hấp dẫn hơn đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

2.9.1 Các yêu cầu về thu hút đầu tư, và các kiến nghị

Các kiến nghị chung

- Nếu Chính phủ Việt nam có ý định nghiêm túc tiếp tục thu hút đầu tư vào Việt nam thì phải nỗ lực thực thi các chính sách tương đối minh bạch, đơn giản về thủ tục, dễ hiểu và đồng bộ, trong chừng mực có thể được, (tức là chúng không phải đi kèm các nhận định mang tính cá nhân và các quyết định mang tính tùy tiện của các quan chức).
- Ở Trung quốc, việc xử lý các vấn đề về đầu tư trực tiếp nước ngoài đã được “phân cấp” từ các thành phố trung ương xuống các thành phố thuộc tỉnh. Về điểm này, Việt nam cần làm sao để loại bỏ các khác biệt cấp vùng giữa các chính sách và hệ thống thực thi đầu tư trực tiếp nước ngoài.
- Chính phủ Việt nam nên cải thiện công tác xúc tiến, tiếp cận cũng như chất lượng các dịch vụ thông tin liên quan đến các chính sách, thủ tục về đầu tư trực tiếp nước ngoài và các thông tin đầu tư liên quan.

Thủ tục xin phép và đánh giá

- Để khuyến khích đầu tư nước ngoài, Chính phủ Việt nam cần áp dụng thủ tục “đăng ký” cho nhiều dự án hơn nữa, hoặc cho phép áp dụng “thủ tục đăng ký” cho mọi dự án (giống như các công ty trong nước). Quy mô đòi hỏi đăng ký nên được mở rộng, chẳng hạn đến 10 triệu US\$, để các nhà đầu tư tư nhân nằm dưới mức này không còn phải trải qua một quy trình phê duyệt đầy đủ nữa. Chúng tôi hiểu rằng một dự thảo luật nhằm mở rộng đối tượng dự án áp dụng quy trình “đăng ký” đang được xem xét và chắc chắn sẽ sớm được phê chuẩn.
- Số lượng các phê duyệt của chính phủ cần được giảm xuống. Việc ban hành các phê duyệt nên được “tự động hóa” hơn sao cho một khi người đi xin giấy phép đã đáp ứng được các yêu cầu đã xác định rõ ràng trong các quy định của pháp luật thì đương nhiên giấy phép phải được cấp. Với những trường hợp giấy phép còn là cần thiết thì chúng nên được phân cấp đến mức độ rộng rãi nhất có thể được để loại trừ các chông chéo về thủ tục.
- Hồ sơ xin phép của nhà đầu tư cần được quy định hợp lý hơn để khuyến khích và tạo điều kiện cho đầu tư.
- Việc cấp giấy phép cần dựa trên những tiêu chí rõ ràng, khách quan, như đã nêu trong các quy định tương ứng, và được áp dụng một cách đồng bộ và nhất quán.
- Các nhà đầu tư đi xin phê duyệt, giấy phép và cấp phép phải được quyền khiếu nại để bảo vệ mình trước các hành vi lạm dụng quyền hạn có thể gây thiệt hại cho hoạt động kinh doanh của họ. Các khiếu nại này không chỉ được đưa lên cơ quan ra quyết định mà còn tới một cơ quan độc lập nào đó của Nhà nước, như tòa án chẳng hạn.
- Bộ Kế hoạch và đầu tư cần duy trì cam kết của mình cải thiện thủ tục cấp phép phù hợp với các nghĩa vụ của mình theo Hiệp định thương mại song phương, coi đó là một bước chuyển cần thiết không chỉ nhằm đơn giản hoá thủ tục đầu tư mà còn đưa ra những thủ tục đầu tư thông thoáng.

Quá trình sau cấp phép

- Một số khía cạnh của thủ tục sau cấp phép có thể được chỉnh lý để tránh các chậm trễ giữa cấp phép và đăng ký thuế. Các quy trình này có thể được quản lý hoặc điều phối bởi các cơ quan cấp phép, bằng cách:
 - o phối hợp với Sở công an để cấp con dấu đồng thời với việc cấp giấy phép đầu tư;
 - o phối hợp với cơ quan thuế để đăng ký và cấp mã số thuế đồng thời với việc cấp giấy phép đầu tư.

Báo cáo

- Các nghĩa vụ về báo cáo của doanh nghiệp cần được tổng hợp, chỉnh lý và hài hòa. Như đã nêu trong báo cáo của JETRO, các báo cáo hàng tháng nên chuyển thành hàng quý hoặc sáu tháng.

Giấy phép con

- Nhiều loại giấy phép con cần được bãi bỏ.

Các dự án có điều kiện và dự án bị cấm

- Cần đưa ra và ban bố các tiêu thức xác định cụ thể hơn về các loại dự án có điều kiện và dự án bị cấm. Nguyên tắc chung nhất “được phép làm cái gì không bị cấm” cần được thẩm nhuận cho các quan chức cấp phép nào thường tỏ ra rất bảo thủ khi gặp phải những dạng ngành nghề kinh doanh mới.

Tính không hiệu quả của dịch vụ “một cửa” và thiếu sự phối kết hợp

- Một phát hiện trong báo cáo của JETRO cho thấy sự phối kết hợp giữa các cơ quan thẩm quyền là một trong những mặt yếu nhất của Chính phủ Việt nam. Do vậy, cần phải chú ý đặc biệt đến việc thông tin qua lại giữa các cơ quan thẩm quyền, đến sự giám sát và tạo điều kiện dễ dàng thực hiện các chính sách về đầu tư trực tiếp nước ngoài, và về cách thức thực thi chúng bởi các cấp chính quyền khác nhau ở các địa phương khác nhau.
- Nhiều người được hỏi ý kiến điều tra cảm thấy luôn có sự mâu thuẫn về chính sách giữa quyền lợi của các cơ quan liên quan, chẳng hạn Bộ thương mại, Bộ công nghiệp, Bộ kế hoạch và đầu tư và Văn phòng Chính phủ. Như vậy, cần phải thiết lập một cơ quan trung ương có quyền hạn điều phối đủ mạnh đối với cách thức làm việc của các cơ quan thẩm quyền khác nhau khi giải quyết các vấn đề liên quan đến đầu tư trực tiếp nước ngoài.
- Dịch vụ “một cửa” cần được áp dụng ở các cấp chính quyền địa phương, bởi vì các cơ quan chính quyền địa phương thường không nắm chắc hoặc không có thông tin đầy đủ về các quy định do các cơ quan cấp cao hơn đưa ra.

2.9.2 Các chính sách hạn chế

Kiến nghị chung

- Mọi hạn chế hoặc cấm đoán cần được nêu rõ chi trong một hoặc hai văn bản pháp luật, chẳng hạn trong Luật đầu tư nước ngoài và Nghị định 24. Nếu đưa ra những hạn định nào không thấy nói tới trong Nghị định 24 thì sẽ gây nhầm lẫn cho các nhà đầu tư.

- Nếu chuyển từ cách tiếp cận theo kiểu “danh mục tích cực”, – vốn là một quy trình phê duyệt rất mất thời gian (phụ thuộc vào ý chí chủ quan của quan chức ra quyết định), – sang cách tiếp cận theo kiểu “danh mục tiêu cực” có lẽ sẽ giảm thiểu được nhiều thủ tục hành chính và sự chậm trễ.

Các hình thức doanh nghiệp hiện nay

- Luật đầu tư nước ngoài cần được rà soát để mở rộng phạm vi, tính chất và mức độ linh hoạt của các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài cho các nhà đầu tư nước ngoài lựa chọn. Có thể bổ sung các hình thức sau đây: công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài, công ty hợp danh có vốn đầu tư nước ngoài, và công ty đầu tư cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài. Ngoài ra còn nên mở rộng danh mục các loại công ty nước ngoài có thể lập chi nhánh tại Việt nam.
- Bãi bỏ hình thức đầu tư mạng tính bắt buộc trong một số lĩnh vực, chẳng hạn như hợp đồng hợp tác kinh doanh trong những dự án mạng viễn thông.

Các hoạt động không được phép và hoạt động có điều kiện

- Cần đưa vào và công bố các định nghĩa cụ thể hơn về tính chất của các loại đầu tư chịu ràng buộc của một số điều kiện nào đó hoặc bị cấm.
- Cần ban hành những quy định về thực hiện nhằm cho phép các công ty nước ngoài tiến hành các hoạt động thương mại. Điều này sẽ là một bước tiến tích cực để xúc tiến đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Vốn và tỷ lệ nợ trên vốn cổ phần

- Quy định về mức vốn pháp định tối thiểu của dự án đầu tư (chẳng hạn vốn pháp định không được thấp hơn 30% tổng vốn đầu tư) là không hợp lý. Quy định về tỷ lệ tối thiểu giữa vốn pháp định và vốn đầu tư cần được bãi bỏ.
- Nên cho phép việc cắt giảm mức góp vốn pháp định bởi vì hiện nay mức vốn pháp định không được giảm xuống trong thời hạn hoạt động của dự án đầu tư. Điều này ảnh hưởng xấu đến đầu tư nước ngoài bởi vì khả năng hạ thấp mức vốn pháp định có thể là cái “bẫy” giam vốn ở Việt nam, một điều mà các nhà đầu tư rất quan ngại.

Thời hạn đầu tư

- Giới hạn về thời hạn hoạt động của DNCVĐTNN ở mức tối đa

50 năm và các thời kỳ gia hạn cần được khẳng định lại, ngoài ra cũng nên ban hành quy chế cụ thể theo hướng cho phép các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài được kéo dài thời hạn đến 70 năm.

Tái cơ cấu vốn

- Về việc DNCVĐTNN phải xin phê duyệt của cơ quan cấp phép nếu muốn tái cơ cấu vốn pháp định và vốn đầu tư, nên chăng Hội đồng quản trị chỉ phải đăng ký việc tái cơ cấu vốn đầu tư với cơ quan cấp phép mà thôi.

Khung pháp lý kép cho các DNCVĐTNN và các công ty trong nước

- Cần xoá bỏ tình trạng tồn tại hệ thống pháp lý kép hiện đang áp dụng cho các DNCVĐTNN và các công ty trong nước. Trong một tương lai gần, các nhà đầu tư nước ngoài cũng nên được phép thành lập công ty theo Luật doanh nghiệp.

2.9.3 Đất đai

Khung pháp lý

- Luật đất đai cần được sửa đổi cho phù hợp với Luật đầu tư nước ngoài liên quan đến việc xử lý quyền sử dụng đất trong trường hợp giải thể hoặc phá sản doanh nghiệp, bởi lẽ Luật đầu tư nước ngoài và Nghị định 24 phản ánh chính sách gần đây nhất của Nhà nước và phù hợp nhất với thông lệ quốc tế cũng như nhu cầu của kinh tế Việt nam.
- Pháp lệnh về quyền và nghĩa vụ của tổ chức và cá nhân nước ngoài thuê đất tại Việt nam cần được sửa đổi. Hiện nay, Ủy ban thường vụ của Quốc hội đang dự thảo sửa đổi pháp lệnh này.
- Chính phủ nên lập ra một cơ quan duy nhất tập trung các quy định pháp lý áp dụng cho cả những người sử dụng đất nước ngoài cũng như trong nước. Cách làm này sẽ tạo sự đồng bộ và mức độ tin cậy cho hệ thống pháp luật về đất đai và tạo sân chơi bình đẳng cho các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài.
- Các văn bản luật cần quy định cụ thể về các loại dự án nào có thể được thuê đất với thời hạn 70 năm, việc này có thể làm thông qua việc cho chính phủ quyền quyết định chung. Điều này sẽ khuyến khích các nhà đầu tư nào cam kết tiến hành các dự án dài hạn tại Việt nam.

Chi phí về đất đai

- Theo Quyết định 189, giá thuê đất cho các dự án đầu tư nước ngoài cao hơn khoảng 80%-90% so với giá áp dụng cho các dự án trong nước. Sự chênh lệch này về giá thuê đất giữa các doanh

ngành trong nước và DNCVĐTNN nên được bãi bỏ, nhằm nâng cao các lợi thế cạnh tranh của Việt nam và chấm dứt mọi phân biệt đối xử.

- Các vấn đề về tiếp cận và sử dụng bất động sản ở Việt nam vẫn cần được cải thiện để thu hút thêm đầu tư nước ngoài.

Quyền sử dụng đất

- Thủ tục cấp quyền sử dụng đất cần được đơn giản hóa, còn các thủ tục hành chính cần được cải tiến.
- Cần thiết lập các thủ tục rõ ràng về xử lý tài sản thế chấp và phát mại tài sản và quyền sử dụng đất. Các DNCVĐTNN nên được phép thế chấp quyền sử dụng đất của mình để vay vốn tại các tổ chức tín dụng nước ngoài. Chúng tôi hiểu rằng Chính phủ Việt nam đang dự thảo quy chế cho phép thực hiện việc thế chấp như vậy. Thủ tục cụ thể về thực hiện đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất cần được ban hành.
- Các DNCVĐTNN thành lập theo luật pháp Việt nam nên được áp dụng chế độ đối xử theo kiểu trong nước để họ có thể chuyển nhượng và cho thuê đất theo những điều khoản và điều kiện tương tự như với các doanh nghiệp trong nước;
- Một cơ quan đăng ký cấp trung ương nên được thành lập, ở đó bất cứ hình thức lợi ích nào về đất đai (chẳng hạn quyền sử dụng đất, quyền thuê đất, hợp đồng thuê, v.v.) có thể được đăng ký, và nếu không tiến hành đăng ký ở đó trong một thời hạn nhất định thì các quyền chưa được đăng ký sẽ không có giá trị thực hiện đối với một bên thứ ba ngay tình;
- Cho phép mọi lợi ích về đất đai được tự do chuyển nhượng giữa những người mua đủ tiêu chuẩn trong đó người mua được bảo vệ trước những khiếu quyền chưa được ghi nhận hợp lệ.

Khả năng sẵn có đất đai cho các nhà đầu tư nước ngoài

- Các tỉnh cần phối hợp và xác định quỹ đất phục vụ cho các dự án;
- Thông báo cho các nhà đầu tư về quỹ đất có thể sử dụng (đã di dân và giải phóng mặt bằng);
- Toàn bộ công tác giải phóng mặt bằng và đền bù về đất đai cần được Chính phủ tiến hành khi đất được xác định là phục vụ cho dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài.

2.9.4 Các ưu đãi

Tổng quan

Các chính sách ưu đãi cần phải rõ ràng, minh bạch và đơn giản

- Tác động của chính sách ưu đãi và các điều khoản và điều kiện áp dụng cần phải được quy định rõ ràng. Các nhà đầu tư chắc chắn sẽ quan tâm nhiều hơn đến những kế hoạch nêu rõ các lợi thế dài hạn và ngắn hạn của kế hoạch, các tiêu chí và thủ tục áp dụng và các yêu cầu về lâu về dài cần được đáp ứng theo kế hoạch đó.
- Chính phủ cần xác định các ngành ưu tiên và xác định cụ thể các ưu đãi cho từng ngành (xin xem nghiên cứu điểm số 1 và số 2 dưới đây).
- Các hình thức ưu đãi khác (không liên quan đến thuế) cần được áp dụng, chẳng hạn như:
 - Mở rộng danh mục các dự án được miễn tiền thuê đất;
 - Chi phí hạ tầng sẽ do ngân sách tinh trang trả;
 - Đề xuất các hỗ trợ và dịch vụ về đào tạo nhằm nâng cao kỹ năng cho công nhân Việt nam.

Các dự án khuyến khích đầu tư

- Cần phải có sự cải thiện liên quan đến các dự án khuyến khích đầu tư để mở rộng danh mục các lĩnh vực được khuyến khích và các lợi ích mà chúng sẽ nhận được.
- Các tiêu chí xác định tư cách dự án khuyến khích đầu tư vẫn còn chưa có các hướng dẫn cụ thể. Sự mơ hồ này có thể đem lại cho các cơ quan thẩm quyền nhiều quyền hạn để đưa ra những quyết định tùy tiện đối với các dự án đầu tư.
- Những người có hồi âm về báo cáo của JETRO lưu ý là nên bãi bỏ các loại thuế nhập khẩu áp dụng cho hàng bán ở thị trường trong nước, còn đối với nguyên liệu thì họ khuyến nghị nên miễn trừ thuế nhập khẩu.
- Những người có hồi âm về báo cáo của JETRO cũng gợi ý là cần phải áp dụng các biện pháp khuyến khích và hỗ trợ đầu tư cho các công ty quy mô nhỏ và vừa và các ngành phụ trợ (với bất cứ giá nào).
- Thuế nhập khẩu áp dụng cho thành phẩm vẫn còn là một vấn đề

cần giải quyết để đảm bảo rằng các công ty lắp ráp vẫn phát triển bền vững.

Nghiên cứu điểm số 1: Ưu đãi trọn gói cho ngành điện tử

Ngành điện tử được chia ra làm hai phần, một là lắp ráp và hai là sản xuất chi tiết và linh kiện. Ở Việt nam, một số doanh nghiệp tham gia sản xuất linh kiện. Việt nam cần xem xét tập trung vào việc thu hút các nhà sản xuất linh kiện này bằng cách chào mời họ các ưu đãi trọn gói sau đây:

- Thành lập các khu công nghiệp đặc biệt;
- Cải thiện chất lượng và giảm chi phí hạ tầng;
- Đơn giản hóa các yêu cầu về thủ tục, ví dụ như bãi bỏ yêu cầu đăng ký hạn ngạch nhập khẩu hoặc giảm thời hạn xuống hai ngày để làm tăng tính linh hoạt và cho phép nhà đầu tư thích ứng được với những thay đổi thường thấy trong ngành điện tử;
- Bãi bỏ hoàn toàn các yêu cầu về xuất khẩu cho các nhà sản xuất điện tử 100% vốn nước ngoài.

Nghiên cứu điểm số 2: Ưu đãi trọn gói để phát triển khu chế xuất

Chính phủ cần xem xét các biện pháp sau:

- Chính phủ và chính quyền địa phương phải chịu trách nhiệm giải phóng mặt bằng và bồi thường đối với đất đai được đem giao cho các nhà xây dựng khu chế xuất;
- Mở rộng quy mô các dịch vụ cung ứng cho khu chế xuất;
- Áp dụng chung chính sách miễn trừ thuế và thủ tục xuất nhập khẩu đối với hoạt động nhập khẩu hàng hóa từ thị trường nội địa;
- Đối với các doanh nghiệp đầu tư vào khu chế xuất, dành cho chúng sự ưu đãi hơn về thuế so với các doanh nghiệp có tỷ lệ xuất khẩu vượt quá 80% giá trị sản phẩm/ dịch vụ trong khu công nghiệp (xin xem thêm phần Thuế).

Các vấn đề cụ thể về thuế

- Mặc dù các ưu đãi về thuế doanh nghiệp, chẳng hạn như thời gian miễn thuế và giảm thuế, đang được dành cho các nhà đầu tư nước ngoài tại Việt nam, các ưu đãi này thường được đem ra để đánh đổi cho những quy định khác về thuế, chẳng hạn như những quy định về chuyển lỗ và những hạn chế về khả năng khấu trừ các khoản chi phí.
- Các ưu đãi về thuế và miễn trừ thuế hải quan nên được đưa vào

một bộ luật thuế quan của quốc gia. Các thủ tục hành chính có thể vì thế mà được thông suốt và tự động hóa, điều đó có thể loại bỏ tính chất tùy tiện của quy trình phê duyệt.

- Các cơ quan hải quan và thuế nên có một cách đánh giá chung, và trong trường hợp có khác biệt trong cách xác định của họ thì phải có một cơ chế giải quyết để sao cho chỉ có một mức giá thỏa đáng duy nhất được áp dụng phục vụ cho cả hai mục đích.
- Nói một cách tổng quát, các khác biệt giữa Nghị định 24 và một số các luật thuế nên được giải quyết và sửa chữa cho nhất quán. Về điểm khác biệt giữa Nghị định 24 và Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Điều 46(1)(b) nên phân biệt rõ hơn các dự án nào có thể chịu mức thuế 20%. Về điểm khác biệt giữa Nghị định 24 và Nghị định 36, cần giải thích rõ hơn mức thuế áp dụng cho các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài trong các khu công nghiệp và khu chế xuất.
- Các tài liệu “hướng dẫn về thuế” có tác dụng như một văn bản luật và chỉ nên được ban hành để áp dụng sau một thời gian. Sẽ là tốt hơn nếu chúng được xem xét dưới góc độ tác động của chúng tới môi trường kinh tế và giá trị tối thượng của luật pháp chứ không nên chỉ được sử dụng như là một phương pháp ngắn hạn nhằm nâng cao doanh số thuế khi các cơ quan thuế cho là cần thiết phải làm như vậy. Các quy chế hoặc giải thích về thuế trong luật thuế chỉ nên được sử dụng cho những vấn đề rất cụ thể không thể giải quyết được trong các văn bản dưới luật. Chúng nên được công bố và áp dụng cho những đối tượng nộp thuế khác sau một thời gian.
- Về các miễn trừ thuế nhập khẩu cho các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài, ở đây cần phải có sự nhất quán giữa các tài liệu phê duyệt được đòi hỏi. Hiện có quá nhiều văn bản pháp lý cần phải có để quy định về cùng một vấn đề miễn trừ thuế nhập khẩu, điều đó dẫn đến các cách giải thích và áp dụng khác nhau.
- Về hoàn thuế giá trị gia tăng, cần có hướng dẫn rõ ràng và nhất quán về việc soạn lập chứng từ để tránh tình trạng nhà đầu tư phải nộp đi nộp lại đơn xin đền hàng chục lần.

2.9.5 Tài trợ và ngoại hối

Để cải thiện chính sách của Việt Nam về khả năng tiếp cận nguồn tài trợ tại chỗ và chính sách nới lỏng kiểm soát hoạt động ngoại hối, có thể áp dụng các biện pháp sau đây:

- Mở rộng danh mục các mục đích vay vốn nước ngoài của các

DNCVĐTNN;

- Cho quyền lựa chọn mở các tài khoản nội tệ “có thể chuyển đổi”;
- Cho phép mở tài khoản ngoại hối, hoặc cho một số loại công ty nào đó miễn phải xin phê duyệt việc mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài;
- Quy định về tài khoản lưu giữ tiền để lưu giữ một phần trăm nào đó các khoản thu về xuất khẩu và lợi nhuận;
- Bỏ bớt các hạn định về các vụ đầu tư theo danh mục của các cá nhân và doanh nghiệp, bởi vì các hạn chế này làm cho thị trường Việt nam kém hấp dẫn đối với nhiều nhà đầu tư nước ngoài. Điều này cũng giống như các hạn chế về vay vốn ngoại hối làm giảm khả năng của các doanh nghiệp tiến hành hoạt động với độ linh hoạt cần thiết mà họ mong muốn.
- Về thanh toán ngoại hối cho hoạt động xuất khẩu trong nước, các DNCVĐTNN xuất khẩu tại chỗ nên được cho phép nhận hoặc ngoại hối hoặc đồng Việt nam, tùy thuộc vào nhu cầu kinh doanh của họ;
- Nên bãi bỏ tỷ lệ bắt buộc phải bán 30% ngoại hối áp dụng cho các công ty.

2.9.6 Thị thực và giấy phép lao động

Giấy phép lao động

- Các cơ quan thẩm quyền nên xem xét cấp các thị thực có thời hạn dài hơn, từ 3 đến 5 năm, để giảm bớt gánh nặng hành chính cho những người lao động hợp pháp là người nước ngoài và các quan chức nhập cảnh. Ngoài ra, giấy phép cư trú và giấy phép lái xe cũng nên có thời hạn giá trị cho toàn bộ thời hạn của thị thực cấp cho người nước ngoài.
- Các yêu cầu về giấy tờ áp dụng cho việc cấp giấy phép còn rườm rà. Thay vì phải hợp pháp hóa và công chứng thì bản khai tuyên thệ của người lao động nước ngoài có thể coi là đã đủ để xác lập độ tin cậy của bản sơ yếu lý lịch/ bản khai năng lực cá nhân của người đó sau khi người đó đã ký.

Xin thị thực

- Nên có chế độ cấp thị thực “khi đến” cho những doanh nhân có nhu cầu vào Việt nam sau khi có thông báo trước một khoảng thời gian ngắn.

- Nên rút ngắn thời gian xin cấp thị thực nhập cảnh.

Lao động

- Các yêu cầu về tuyển dụng người lao động nước ngoài nên linh hoạt hơn, còn các điều khoản thi hành thì nên cho các DNCVĐTNN nhiều quyền tự định đoạt hơn trong việc tuyển dụng công nhân lành nghề cũng như chuyên gia từ bên ngoài, tùy thuộc vào nhu cầu thực tế của họ.
- Những người phản hồi câu hỏi nghiên cứu của JETRO cho rằng Bộ luật lao động và chính sách bảo hiểm xã hội/ y tế hiện tại còn là gánh nặng cho người sử dụng lao động và quá thiên vị cho người lao động.
- Một số người khác cảm nhận rằng các mức thuế thu nhập cá nhân quá cao. Nhiều người phản hồi thấy rằng nếu giảm mức thuế thu nhập cá nhân thì điều này sẽ tăng khả năng cạnh tranh của Việt nam trong lĩnh vực đầu tư trực tiếp nước ngoài.

PHẦN III - PHÂN TÍCH CÁC NGÀNH ĐỂ XÚC TIẾN FDI

Với nguồn lực giới hạn có thể phân bổ cho việc xúc tiến đầu tư, Việt nam cần phải thực hiện một chiến lược xúc tiến FDI tập trung vào các ngành mục tiêu. Một cách tiếp cận có mục tiêu như thế có thể giúp Việt nam xúc tiến FDI trong những lĩnh vực nào đạt được những mục tiêu chiến lược có liên quan đến những khía cạnh như việc làm, chuyển giao công nghệ, xuất khẩu và phát triển theo cụm ngành. Điều này phù hợp với chiến lược công nghiệp hóa và mục tiêu của Việt nam trở thành một nền kinh tế công nghiệp hóa vào năm 2020.

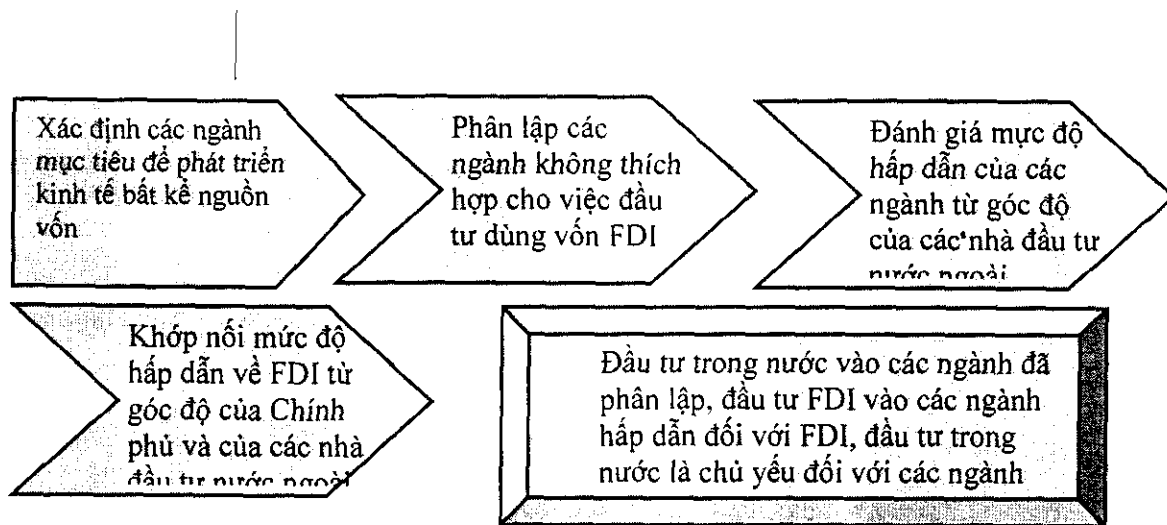
Mục đích của phần này là tiến hành một cuộc rà soát kỹ càng các ngành công nghiệp để xác định các ngành mục tiêu cho xúc tiến FDI. Đây là một bước quan trọng để xây dựng một chiến lược xúc tiến FDI có mục tiêu. Để có thể xác định được các ngành mục tiêu để xúc tiến FDI thì cần phải phân tích mức độ hấp dẫn của FDI từ cả góc độ của Chính phủ cũng như từ góc độ của nhà đầu tư.

Quá trình xác định các ngành công nghiệp mục tiêu để xúc tiến FDI và chiến lược xúc tiến các ngành nói chung được minh họa ở sơ đồ dưới đây.

Tuy vậy, nhắm vào mục tiêu xúc tiến đầu tư nước ngoài không nhất thiết hàm ý rằng Chính phủ Việt nam cần phải "nhắm chọn người chiến thắng" và theo đuổi những chính sách công nghiệp có tính chọn lựa. Cuộc tranh cãi về bản chất và vai trò của những chính sách công nghiệp có tính chọn lựa ở châu Á đã nhóm lên sôi nổi lâu nay, nhưng có một điều rất rõ ràng: không hề có một sự nhất trí mạnh mẽ rằng việc áp dụng các chính sách như thế là lý do chủ yếu của tiến trình tăng trưởng của các nước đó⁶⁵. Cuộc tranh cãi này, tuy vậy, không thực sự tương thích và các nước Tây Á lẫn Đông Á cũng không phải là những mô hình phù hợp cho Việt nam vì Việt nam đang trong giai đoạn chuyển sang một nền kinh tế thị trường.

Chính sách công nghiệp và các chiến lược ngành, cũng như vai trò của chính phủ, nhắm vào giải quyết hàng loạt vấn đề chứ không đơn giản là việc "đón" ngành này hay ngành kia lên để ngành đó khả dĩ có thể giành phần thắng, hoặc chỉ để tìm cách bảo hộ nền công nghiệp. Thách thức quan trọng nhất và lớn nhất đối với Việt nam là phát triển các thể chế cần thiết cho quá trình công nghiệp hóa. Các quyền tư hữu, một khung pháp lý cho các hoạt động kinh doanh và hợp đồng, cùng với một hệ thống tài chính hiệu quả là tất cả những gì cần phải đặt vào đúng chỗ nếu chính phủ muốn tác động đến lĩnh vực đầu tư công nghiệp.

⁶⁵ Chính sách ngoại thương và Công nghiệp để hội nhập kinh tế, Trung tâm kinh tế quốc tế của UNIDO.



3.1 Xác định các ngành mục tiêu để phát triển kinh tế trước khi xem xét FDI

Bước đầu tiên trong quá trình quyết định các ngành mục tiêu để xúc tiến FDI là xác định những ngành nào là quan trọng cho việc phát triển kinh tế quốc dân với tư cách là một tổng thể. Có nhiều tiêu chí khác nhau để xác định các ngành mục tiêu. Xét đến quá trình toàn cầu hóa mà trong đó phần lớn các ngành công nghiệp của Việt nam đều chịu áp lực cạnh tranh rất lớn trên thị trường khu vực và quốc tế, các tiêu chí sau đây được áp dụng:

Tiêu chí 1. Sự đóng góp của ngành vào sự phát triển của các ngành khác

Với tư cách là một bộ phận của công tác xây dựng một chiến lược xúc tiến ngành, điều cần thiết là phải xem xét mối tương quan giữa các ngành và thành phần kinh tế khác nhau và sự đóng góp của từng ngành vào sự phát triển của các ngành khác. Như đã trình bày trong mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội và công nghiệp, Việt nam nhắm mục tiêu trở thành một nước công nghiệp vào năm 2020 và đạt mức tăng trưởng cao về sản xuất công nghiệp (13%-14%) trong thời kỳ 2001-2005 và 12%-13% trong 5 năm tiếp theo). Để đạt mục tiêu này, Việt nam sẽ đòi hỏi các lĩnh vực then chốt và có lực lượng hùng hậu phải thiết lập nền móng cho việc phát triển các ngành khác như hạ tầng, tiện ích, xây dựng, tài chính và ngân hàng, v.v.

Ngoài ra, nếu các nhu cầu cơ bản của đất nước không được đáp ứng (chẳng hạn như nhu cầu về nước, điện), đất nước này không thể tiến xa trong quá trình biến chuyển thành một nước công nghiệp.

Tiêu chí này đánh giá mức độ mà một ngành có thể ảnh hưởng đến sự phát triển của nền kinh tế nói chung và sự phát triển của các ngành khác.

Vai trò của một ngành trong phát triển kinh tế được xếp hạng như sau:

Cao: tác động đáng kể đến các lĩnh vực công nghiệp khác

Trung bình: có tác động nào đó đến các lĩnh vực công nghiệp khác

Thấp: ít hoặc không có tác động đến các lĩnh vực công nghiệp khác

Căn cứ vào mức độ quan trọng, tiêu chí này được cho hệ số 2.

Hiện không có dữ liệu nào việc đánh giá vai trò của một ngành. Cách đánh giá này tùy thuộc vào nhãn quan cá nhân về tầm quan trọng của ngành.

Tiêu chí 2. Vai trò quyết định trong việc thực hiện các mục tiêu kinh tế-xã hội

Bất cứ chiến lược hoặc chính sách nào cũng được thiết kế để đạt được những mục tiêu nào đó. Do vậy, đạt được các mục tiêu chiến lược là một trong những tiêu chí then chốt để xác định các ngành mục tiêu.

Các mục tiêu kinh tế-xã hội mà Việt nam đã đề ra cho mười năm tới là xây dựng nền móng để Việt nam trở thành một nước công nghiệp và đạt mức tăng trưởng cao và ổn định đi đôi với bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội. Các mục tiêu dài hạn đặt ra cho chiến lược phát triển công nghiệp của Việt nam đã được Chính phủ cụ thể hóa như sau⁶⁶:

- Vào năm 2020, Việt nam sẽ phải xây dựng được những ngành công nghiệp quan trọng nhất định với kỹ thuật hiện đại như điện lực, khai thác và chế biến dầu, một số ngành công nghiệp máy móc bao gồm cả đóng và sửa chữa tàu, chế tạo thiết bị điện, máy móc nông nghiệp và chế biến/thiết bị cỡ nhỏ và vừa, các phương tiện nâng-chất và vận tải.
- Công nghệ thông tin và điện tử, đặc biệt là công nghệ phần mềm sẽ phải có được một vị trí nhất định trên thị trường thế giới.
- Hóa chất và sản phẩm hóa dầu phải được phát triển trên cơ sở tận dụng các nguồn lực quốc gia. Sản xuất phân bón và các hóa chất cơ bản sẽ đáp ứng không chỉ nhu cầu trong nước mà còn cả nhu cầu xuất khẩu.

Do có những hạn chế về nguồn lực và dựa vào mức độ phát triển công nghiệp hiện nay, không thể tập trung phát triển tất cả các ngành nói trên cùng một lúc. Do vậy cần phải chia các mục tiêu dài hạn ra làm các thời kỳ ngắn hơn. Các tiêu chí sẽ đánh giá mức độ mà mỗi ngành có thể đóng góp cho việc đạt được những mục đích đã đặt ra trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn căn cứ theo mức độ xếp hạng sau:

Cao: có thể phát triển được để đáp ứng các mục tiêu trong ngắn hạn (1 – 3 năm)

Trung bình: có thể phát triển được để đáp ứng các mục tiêu trung hạn (3 – 6 năm)

Thấp: cần được phát triển để đáp ứng các mục tiêu trong dài hạn (trên 6 năm)

⁶⁶ Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX năm 2001.

Tiêu chí này được cho hệ số 2.

Tiêu chí 3. Những ngành sử dụng nguồn lực tại chỗ

Không nước nào có thể xuất phát bằng việc phát triển những ngành mà mình không có nguồn lực nào. Những ngành tập trung vào việc sử dụng các nguồn lực tại chỗ (tài nguyên, lao động, vật liệu tại chỗ, v.v.) sẽ có vị thế tốt hơn để phát triển và cạnh tranh trên thị trường trong nước cũng như quốc tế.

Mức độ mà các nguồn lực tại chỗ có thể được ngành sử dụng sẽ được xếp hạng như sau:

Cao: đòi hỏi những nguồn lực dồi dào hoặc sẵn có

Trung bình: đòi hỏi những nguồn lực nói chung là có

Thấp: đòi hỏi những nguồn lực không có sẵn và chỉ có thể có được với chi phí cao

Tiêu chí này được cho hệ số 2.

Tiêu chí 4. Những ngành có thể và/hoặc thực tế sẽ có khả năng cạnh tranh trên thị trường khu vực và thế giới (tức là khả năng cạnh tranh về xuất khẩu)

Các nước, - bất kể giàu hay nghèo, - thường đặt ưu tiên cho khả năng xuất khẩu các sản phẩm, bởi vì điều này đem lại động lực cho tăng trưởng. Mục tiêu của Việt nam là phát triển các ngành định hướng xuất khẩu để trở thành những ngành mang lại nhiều ngoại tệ cho đất nước.

Tiêu chí này sẽ xem xét mức độ một ngành nào đó có khả năng cạnh tranh trên thị trường khu vực và quốc tế và đem lại ngoại tệ mạnh cho đất nước. Sự xem xét này dựa trên sự phân tích của Montague Lord - tức là xếp hạng khả năng cạnh tranh của Việt nam so với các nước khác ở châu Á⁶⁷ và các nghiên cứu khác về tính cạnh tranh của các sản phẩm Việt nam so sánh với các nước khác trong khu vực.

Dựa trên phân tích này, khả năng của một ngành cạnh tranh được trên thị trường khu vực và quốc tế được xếp hạng như sau:

Cao: xếp hạng khả năng cạnh tranh về xuất khẩu đạt bằng hoặc hơn 1,5

Trung bình: xếp hạng khả năng cạnh tranh về xuất khẩu lớn hơn hoặc bằng 0,5 nhưng dưới 1,5

Thấp: xếp hạng khả năng cạnh tranh về xuất khẩu dưới 0,5 và những ngành tập trung vào thị trường trong nước

Tiêu chí này được cho hệ số 2.

⁶⁷ Nguồn: Montague Lord: *Tính cạnh tranh về xuất khẩu của Việt nam – sự hòa đồng giữa chính sách thương mại và chính sách kinh tế vĩ mô (The export competitiveness of Vietnam – the integration between trade policies and macro-economic policies).*

Hình 51: Tình cạnh tranh về xuất khẩu của các sản phẩm của Việt nam

Sản phẩm công nghiệp	Việt nam	In-đô-nê-xi-a	Mã-lai-xi-a	Phi-líp-pin	Xin-ga-po	Thái-lan	Trung quốc
Có nguồn gốc tài nguyên	2,06	2,31	0,94	0,67	0,60	1,20	0,66
Thực phẩm và động vật	3,48	1,01	0,35	1,24	0,23	3,03	0,88
Nguyên vật liệu khoáng sản	2,78	3,28	0,88	0,16	1,26	0,23	0,41
Gỗ và dầu	1,17	8,97	3,40	1,38	0,15	1,06	1,22
Sản phẩm khoáng sản phi kim loại	0,97	0,66	0,36	0,33	0,20	1,26	0,97
Nguyên vật liệu thô, phi thực phẩm (không kể chất đốt)	0,70	2,24	0,99	0,72	0,23	1,18	0,56
Dầu động vật và thực vật	0,64	11,02	21,93	8,05	0,61	0,55	0,18
Nước giải khát và thuốc lá	0,13	0,39	0,34	0,36	0,83	0,29	0,31
Giấy và các-tông	0,09	1,78	0,27	0,21	0,17	0,53	0,27
Phân bón vô cơ	0,00	1,37	0,42	1,05	0,02	0,15	0,75
Lao động tay nghề thấp	5,59	2,53	0,77	1,58	0,30	1,79	3,78
Giày dép	33,55	4,43	0,15	0,71	0,17	2,30	6,47
Hàng du lịch và túi xách	11,46	1,36	0,12	4,65	0,16	4,01	7,95
Quần áo	5,19	2,74	0,94	2,56	0,47	2,14	5,07
Gỗ	2,85	2,21	1,49	1,88	0,08	1,24	1,65
Dệt	0,86	2,31	0,54	0,49	0,27	1,29	2,64
Da và sản phẩm da	0,67	0,75	0,13	0,04	0,24	2,12	1,38
Lao động tay nghề cao hơn	0,15	0,40	1,04	1,04	1,21	0,85	0,82
Thiết bị hàn, gia nhiệt và chiếu sáng	0,33	0,45	0,25	0,65	0,19	0,73	2,78
Thiết bị điện và phụ tùng	0,23	0,52	2,30	2,35	2,43	1,28	1,08
Sản phẩm kim loại	0,22	0,44	0,44	0,26	0,34	0,69	1,51
Sản phẩm cao su	0,21	0,75	0,55	0,55	0,30	1,28	0,74
Chất nổ và pháo	0,20	0,10	0,09	1,56	12,97	0,07	3,32
Hóa chất và sản phẩm hóa chất	0,14	0,68	0,29	0,14	0,74	0,35	0,73
Tinh dầu và hương liệu	0,14	0,63	0,36	0,29	0,69	0,52	0,23
Sản phẩm khoa học	0,14	0,16	0,46	0,16	0,93	0,62	1,02
Nguyên vật liệu và hóa phẩm	0,13	0,28	0,56	0,23	0,62	0,63	0,44
Động cơ máy	0,07	0,38	1,44	1,64	1,74	1,13	0,65
Sắt và thép	0,05	0,33	0,26	0,05	0,17	0,42	0,79
Phương tiện vận chuyển	0,04	0,07	0,12	0,24	0,13	0,27	0,26
Nhựa và sản phẩm nhựa	0,03	0,66	0,42	0,13	0,42	1,17	0,19
Dược phẩm	0,02	0,06	0,04	0,06	0,35	0,09	0,34
Nguyên liệu nhuộm và da	0,02	0,27	0,34	0,07	0,91	0,28	0,73
Hóa chất vô cơ	-	0,49	0,00	-	0,97	0,99	0,18

Nguồn: Montague Lord: Tình cạnh tranh về xuất khẩu của Việt nam – sự hòa đồng giữa chính sách thương mại và chính sách kinh tế vĩ mô

Tiêu chí 5: Những ngành có mức tăng trưởng dự kiến cao so với các ngành khác tại Việt nam

Mức tăng trưởng dự kiến là một yếu tố quan trọng khi xem xét việc đặt mục tiêu vào những ngành nào để tiếp tục phát triển. Những ngành có

mức tăng trưởng dự kiến cao trên thị trường trong nước và quốc tế sẽ có đóng góp lớn hơn cho sự phát triển kinh tế và có thể giành được vị thế chủ chốt trong nền kinh tế của đất nước.

Sự xếp hạng này dựa trên mức tăng trưởng trung bình và dự báo mức tăng trưởng giá trị công nghiệp do Viện nghiên cứu chiến lược của Bộ Công nghiệp đưa ra. Do mức tăng trưởng trung bình hàng năm của khối công nghiệp nằm vào khoảng 9% - 10%, mức tăng trưởng của một ngành cụ thể sẽ được xếp hạng như sau:

Cao: mức tăng trưởng ước tính trên 12% trong vòng 5 năm tới

Trung bình: mức tăng trưởng ước tính trong khoảng 8% đến 12% trong vòng 5 năm tới

Thấp: mức tăng trưởng ước tính dưới 8% trong vòng 5 năm tới

Tiêu chí này được cho hệ số 1.

Tiêu chí 6. Tạo ra nhiều giá trị gia tăng

Nếu tập trung vào những ngành nào có thể tạo nhiều giá trị gia tăng sẽ cho phép Việt nam cải thiện năng suất và nâng cao khả năng tạo lợi nhuận. Đây cũng là một mục tiêu của phát triển công nghiệp ở Việt nam. Tuy nhiên, đây không phải là một nhiệm vụ dễ dàng bởi vì phát triển các ngành này đòi hỏi nhiều công nghệ tiên tiến và một lực lượng lao động có kỹ năng. Hiện tại, Việt nam không có các thế mạnh này. Dẫu sao, từ góc độ dài hạn, việc phát triển các ngành này phải được xem xét. Sự xếp hạng ở đây được căn cứ vào số liệu có từ trước và dự báo về giá trị gia tăng của khối công nghiệp do Viện nghiên cứu chiến lược của Bộ Công nghiệp đưa ra.

Cao: mức tăng trưởng ước tính trên 15% trong vòng 5 năm tới

Trung bình: mức tăng trưởng ước tính trong khoảng 10% đến 15% trong vòng 5 năm tới

Thấp: mức tăng trưởng ước tính dưới 10% trong vòng 5 năm tới

Tiêu chí này được cho hệ số 1.

Tiêu chí 7. Khuyến khích sử dụng công nghệ tiên tiến

Công nghệ lạc hậu là một trong những vấn đề tồn tại lớn của Việt nam. Nó làm giảm năng suất và chất lượng sản phẩm và do đó, ảnh hưởng xấu đến tính cạnh tranh của công nghiệp Việt nam trên cả thị trường trong nước và quốc tế. Một điều được thừa nhận là sử dụng công nghệ hiện đại đã và đang là một trong những chìa khóa phát triển thành công và nhanh chóng nâng cao mức sống. Việc khuyến khích phát triển những ngành sử

dụng công nghệ hiện đại được nêu bật trong tất cả các kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của đất nước. Tuy nhiên, việc ứng dụng công nghệ tiên tiến đòi hỏi sự đầu tư đáng kể, và đây chính là một khó khăn nghiêm trọng của Việt nam.

Để xác định các ngành mục tiêu, tiêu chí này đo đặc mức độ một ngành nào đó có khả năng tiếp thu công nghệ tiên tiến với vốn đầu tư hữu hạn và mức độ xếp hạng là như sau:

Cao: ngành có khả năng sử dụng công nghệ hiện đại trong ngắn hạn

Trung bình: ngành có khả năng sử dụng công nghệ hiện đại trong trung hạn

Thấp: ngành có khả năng sử dụng công nghệ hiện đại trong dài hạn

Tiêu chí này được cho hệ số 1.

Việc đánh giá khả năng sử dụng công nghệ tiên tiến chỉ là tương đối và dựa trên số vốn đầu tư dự tính cần thiết cho việc áp dụng công nghệ mới.

Tiêu chí 8. Phải giúp tạo nhiều việc làm

Tạo việc làm là một trong những mục tiêu chính yếu của Chính phủ. Tiêu chí này đánh giá mức độ tạo công ăn việc làm trực tiếp và gián tiếp của ngành trong mối tương quan với quy mô đầu tư.

Cao: tiềm năng lớn về tạo việc làm

Trung bình: tiềm năng vừa phải về tạo việc làm

Thấp: ít tiềm năng về tạo việc làm

Tiêu chí này được cho hệ số 1.

Cần lưu ý rằng Việt nam có một lực lượng lao động hùng hậu chưa qua đào tạo nhưng lại thiếu lao động có kỹ năng. Do vậy, những ngành đòi hỏi một lực lượng lớn lao động có kỹ năng sẽ không được xếp hạng cao trong bối cảnh nguồn cung của thị trường lao động là có giới hạn.

Tiêu chí 9. Không được gây ảnh hưởng xấu đến môi trường

Kinh nghiệm của nhiều nước đang phát triển cho thấy các vấn đề môi trường có ảnh hưởng đáng kể đến sự phát triển kinh tế-xã hội của quốc gia. Một quốc gia có thể sẽ không đạt được sự tăng trưởng vững chắc nếu phát triển công nghiệp mà không cân nhắc đến các tác động lâu dài về môi trường của chúng (như tác động đến tầng ô-zôn, tác động hiệu ứng nhà kính, v.v., ngoài ra quốc gia đó còn phải bảo vệ mình trước sự cạn kiệt nhanh chóng tài nguyên thiên nhiên. Tiêu chí này đo đặc mức độ một ngành nào đó có thể ảnh hưởng xấu đến môi trường trước khi xem

xét các biện pháp bảo vệ môi trường, và các mức xếp hạng là như sau:

Cao: ít hoặc không có tác động môi trường

Trung bình: có tác động xấu đến môi trường nhưng không lớn

Thấp: có tiềm năng gây tác động có hại cho môi trường

Tiêu chí này được cho hệ số 1.

Việc đánh giá các ngành công nghiệp theo các tiêu chí nói trên được trình bày tại Hình 52. Nghiên cứu này tập trung vào các ngành công nghiệp mà theo nghĩa hẹp bao gồm các ngành sản xuất. Tuy nhiên, kinh nghiệm của các nền kinh tế đã có quá trình phát triển lâu dài và các nền kinh tế mới công nghiệp hóa chỉ ra rằng quá trình công nghiệp hóa không chỉ đơn thuần là mở rộng khối sản xuất. Nó còn có tác động lớn đến quy mô tương đối với các ngành dịch vụ và nông nghiệp. Về mặt này, mặc dù phân tích này đặt trọng tâm vào công nghiệp, song các ngành kinh tế khác cũng được xem xét một cách thấu đáo để nêu bật vai trò của chúng trong phát triển kinh tế và quá trình công nghiệp hóa.

Cần lưu ý rằng việc phân loại các ngành ở Việt nam còn chưa nhất quán với cách phân loại ngành ở các nước khác. Ở Việt nam, các cơ quan khác nhau cũng đưa ra các cách phân loại khác nhau. Trong bối cảnh các phần này đang tập trung phân tích khối công nghiệp, cách phân loại các ngành sử dụng trong nghiên cứu này được dựa trên cách phân loại ngành do Bộ Công nghiệp đưa ra trong dự thảo Quy hoạch phát triển cho thời kỳ 2001-2020⁶⁸.

Một điểm nữa cần lưu ý là các hệ số cho từng tiêu chí trong báo cáo này thể hiện cách xếp hạng mang tính chủ quan dựa vào việc đánh giá tình trạng hiện nay và các mục tiêu phát triển của Việt nam. Các tiêu chí xếp hạng này sẽ thay đổi theo thời gian cùng với những thay đổi của môi trường bên trong và bên ngoài cũng như chính sách và các mục tiêu của Chính phủ. Như vậy, danh mục các ngành mục tiêu cũng sẽ thay đổi theo thời gian.

Một danh mục dài liệt kê các ngành mục tiêu đưa ra toàn bộ các ngành đạt 25 điểm trở lên sau khi đã nhân hệ số. Theo đó, kết quả phân tích là như sau:

- dầu khí
- chế tạo cơ khí
- điện tử
- công nghệ thông tin

⁶⁸ Bộ Công nghiệp: Dự thảo Quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp thời kỳ 2001-2010.

-
- hóa học
 - chế biến thủy sản
 - chế biến nông sản
 - may
 - dệt
 - giày
 - sản phẩm da
 - cung ứng điện và nước
 - giao thông vận tải
 - viễn thông
 - ngân hàng và tài chính
 - khách sạn và du lịch
 - văn hóa, y tế và giáo dục
 - các dịch vụ khác
 - phát triển đô thị
 - văn phòng, căn hộ cho thuê
 - xây dựng hạ tầng khu công nghiệp và khu chế xuất
 - nông nghiệp, thủy sản và lâm nghiệp

Hình 52: Xếp hạng các ngành trước khi xem xét đến FDI

Cao = 3

Trung bình = 2

Thấp = 1

	Tiêu chí 1	Tiêu chí 2	Tiêu chí 3	Tiêu chí 4	Tiêu chí 5	Tiêu chí 6	Tiêu chí 7	Tiêu chí 8	Tiêu chí 9	Tổng số trước khi nhân hệ số	Tổng số sau khi nhân hệ số
Hệ số	2	2	2	2	1	1	1	1	1		
I Công nghiệp mỏ											
1.1 Dầu khí	2	3	3	3	1.5	2	3	2	2	21.5	32.5
1.2 Than	2	2	2	1	1	2	2	2	1	15	22
1.3 Các tài nguyên khác	2	1	1	1	1	1	2	2	1	12	17
II Ngành cơ bản											
2.1 Chế tạo cơ khí	2	2	2	1.5	3	3	3	2	2	20.5	28
2.2 Luyện kim	3	2	1	1	2	2	3	2	1	17	24
2.3 Điện tử	2	3	2	1.5	3	3	3	2	3	22.5	31
2.4 Công nghệ thông tin	2	3	1	1	3	3	3	2	3	21	28
2.5 Hóa chất	3	3	2	1.5	3	3	3	2	1	21.5	31
III Chế biến nông sản											
3.1 Chế biến thủy sản	1	2	3	3	2.5	2	2	3	2	20.5	29.5
3.2 Chế biến nông sản	1	2	3	2	1.5	2	2	3	2	18.5	26.5
3.5 Chế biến lâm sản	1	1	2	2	1	2	2	3	2	16	22
IV Ngành dệt, giày và da											
4.1. May mặc	1	2	3	3	2	1	2	3	3	20	29
4.2 Dệt kim	2	2	1	2	3	2	3	3	2	20	27
4.3 Giày	1	2	3	3	3	1.5	2	3	2	20.5	29.5
4.4 Sản phẩm da	1	2	3	2	2	2	2	3	2	19	27
V Ngành vật liệu xây dựng											
5.1 Xi măng	2	1	1	1	1	2	3	2	1	14	19
5.2 Sành sứ và thủy tinh	2	1	1	2	2	2	3	2	1	16	22
5.3 Khác	2	1	1	1	3	2	3	2	1	16	21
VI Cung ứng điện và nước											
VI Cung ứng điện và nước	3	3	3	1	2	2	3	1	2	20	30

VII Dịch vụ											
7.1 Giao thông vận tải	3	3	1	2	3	3	2	3	2	22	31
7.2 Viễn thông	3	3	1	2	3	2	3	2	3	22	31
7.3 Ngân hàng và tài chính	3	3	1	1	1.5	3	2	3	3	20.5	28.5
7.4 Khách sạn và du lịch	3	2	3	3	3	2	1	3	1	21	32
7.5 Văn hóa, y tế và giáo dục	3	3	1	1	3	3	2	2	3	21	29
7.6 Các dịch vụ khác	2	2	3	2	2	2	1	3	2	19	28
VIII Xây dựng											
8.1 Phát triển đô thị	3	2	1	1	2	3	2	2	3	19	26
8.2 Văn phòng và căn hộ cho thuê	3	2	1	1	2	3	2	2	3	19	26
8.3 Xây dựng hạ tầng KCN và KCX	3	3	1	1	2	3	2	2	3	20	28
IX Nông-lâm-ngư nghiệp											
IX Nông-lâm-ngư nghiệp	3	2	3	3	1	1	1	2	3	19	30

Nguồn: Thống kê của BHKĐT, Bộ Công nghiệp, Bộ Thương mại và Tổng cục Thống kê, các cuộc khảo sát do các cơ quan khác nhau tiến hành, kế hoạch phát triển chiến lược 10 năm của Việt nam, đánh giá của PwC.

3.2 Phân lập các ngành mục tiêu không sử dụng FDI từ góc độ của Chính phủ

Công tác xúc tiến FDI của Chính phủ nào cũng nhắm vào một số mục tiêu nhất định. Đối với Việt Nam và phần lớn các nước khác, có ba mục tiêu then chốt trong thu hút FDI. Đó là: tạo việc làm, chuyển giao công nghệ, và thu ngoại tệ. Các mục tiêu khác có thể là: tăng trưởng GDP, nâng cao kỹ năng quản lý, khuyến khích đầu tư trong nước, và hội nhập toàn diện hơn vào kinh tế toàn cầu.

Ngoài những lợi ích thu được, FDI cũng có thể tạo nên những tác động có hại cho quốc gia. Từ góc độ của Chính phủ trong một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa đang chuyển đổi như Việt Nam, những tác động tiêu cực của FDI có thể kể ra là: khả năng suy giảm quyền kiểm soát của Chính phủ đối với nền kinh tế, tác động tiềm tàng đối với các nhu cầu phát triển xã hội và quan ngại về môi trường, khả năng mở rộng sự khác biệt về phân phối thu nhập và các giá trị xã hội. Một điểm chung nữa là các nước thường duy trì sự kiểm soát và tìm cách hạn chế FDI trong một số lĩnh vực nhạy cảm nào đó.

Bởi những lý do trên, cần phải xác định những ngành nào là không hấp dẫn cho FDI xét từ góc độ của Chính phủ (tức là không thích hợp để xúc tiến FDI). Các tiêu chí dùng để phân lập các ngành mục tiêu khỏi FDI được trình bày dưới đây. Chúng đo đạc mức độ kém hấp dẫn của luồng vốn FDI. Do vậy, nếu điểm cao thì điều đó có nghĩa là ngành đó rất không hấp dẫn cho FDI từ góc độ của Chính phủ.

Tiêu chí 1. Duy trì sự kiểm soát đối với ngành đó là vì lợi ích quốc gia

Tất cả các nước, dù đã phát triển, đang phát triển hay đang có nền kinh tế chuyển đổi, đều muốn duy trì sự kiểm soát đối với một số lĩnh vực then chốt có tính "nhạy cảm". Cho đến thập kỷ vừa qua, nhiều nước phát triển ở châu Âu vẫn còn duy trì sự kiểm soát trong nhiều lĩnh vực công như tiện ích công cộng, viễn thông, giao thông vận tải, đặc biệt là hàng không. Có nhiều lý do cho việc không khuyến khích FDI trong các lĩnh vực này, chẳng hạn như bảo vệ các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp trong nước khỏi sự cạnh tranh của nước ngoài.

Tiêu chí này định lượng mức độ kiểm soát mà Chính phủ muốn duy trì đối với một ngành hoặc lĩnh vực cụ thể nào đó, và cách xếp hạng sẽ như sau:

Cao: kiểm soát chặt

Trung bình: kiểm soát một phần

Thấp: ít kiểm soát

Việc đánh giá tiêu chí này dựa trên các chính sách và quy định hiện hành của Chính phủ về FDI. Căn cứ vào mức độ quan trọng của nó, tiêu chí này được cho hệ số 3.

Tiêu chí 2. Các mục tiêu chính yếu của FDI không được đáp ứng

Như đã trình bày ở trên, việc xúc tiến FDI nhằm đạt một số mục tiêu then chốt nào đó, chẳng hạn như tạo việc làm, tăng tốc phát triển, thu ngoại hối. Nếu những mục tiêu chính yếu này không đạt được, việc tài trợ bằng FDI không còn hấp dẫn nữa đối với Chính phủ. Tiêu chí này định lượng mức độ mà ở đó việc khuyến khích FDI trong một lĩnh vực cụ thể nào đó không đáp ứng được các mục tiêu mong muốn, và điểm xếp hạng là như sau:

Cao: FDI không đáp ứng hoặc đáp ứng rất ít các mục tiêu then chốt

Trung bình: FDI đáp ứng một phần các mục tiêu then chốt

Thấp: FDI đáp ứng tốt các mục tiêu then chốt

Tiêu chí này được cho hệ số 2.

Tiêu chí 3. Đưa đất nước vào tình thế đối diện với các sức mạnh gây mất ổn định

Phần lớn các nước hạn chế hoặc cấm FDI trong một số lĩnh vực mà Chính phủ tin rằng sự tham gia của nước ngoài có thể tạo nên những tác động tiêu cực đối với sự ổn định của đất nước xét theo các khía cạnh xã hội, kinh tế, quân sự và văn hóa. Tiêu chí này định lượng khả năng tiềm ẩn gây mất ổn định quốc gia của sự tham gia của nước ngoài vào ngành, và mức xếp hạng là như sau:

Cao: tiềm tàng khả năng tác động lớn đến sự ổn định của đất nước

Trung bình: có một số tác động tiềm tàng nào đó

Thấp: ít hoặc không có tác động nào

Tiêu chí này được cho hệ số 2.

Việc đánh giá các tác động tiềm tàng đến sự ổn định của đất nước luôn luôn mang tính chủ quan và nói chung phản ánh nhận thức của các vị lãnh đạo quốc gia. Trong nghiên cứu này, cách đánh giá được đưa ra dựa trên cách hiểu về quan điểm hiện nay của Chính phủ.

Tiêu chí 4. Ngành hiện đã có quá nhiều vốn đầu tư FDI

Phần lớn các chính phủ đều muốn tối thiểu hóa sự lệ thuộc quá mức của một ngành nào đó vào các công ty nước ngoài. Phần lớn các chính phủ mong muốn sử dụng FDI như một động lực phát triển các ngành mới và khuyến khích đầu tư trong nước. Do vậy, xét từ góc độ của Chính phủ thì

khuyến khích thêm FDI vào các lĩnh vực vốn đã được đầu tư nhiều vốn FDI có lẽ là điều không được mong muốn.

Tiêu chí này định lượng phần đóng góp của FDI trong tổng vốn đầu tư của một ngành cụ thể, trong đó sử dụng các số liệu thống kê về FDI. Cần lưu ý rằng việc đánh giá này sẽ phụ thuộc vào việc phân nhóm các ngành. Chẳng hạn, nếu chỉ xét công nghiệp ô tô, có thể nói là ngành này có tỷ lệ FDI cao. Thế nhưng nếu xem xét ngành chế tạo cơ khí, một ngành bao hàm cả công nghiệp ô tô, thì tỷ lệ FDI chỉ có thể được đánh giá là trung bình hoặc thấp.

Trên cơ sở rằng tổng vốn FDI chiếm khoảng 25% tổng vốn đầu tư của quốc gia, việc định lượng phần đóng góp của FDI sẽ được xếp hạng như sau:

Cao: phần đóng góp trong tổng vốn đầu tư của một ngành cụ thể vượt 35%

Trung bình: phần đóng góp của FDI trong tổng vốn đầu tư nằm trong khoảng 15% đến 35%

Thấp: phần đóng góp của FDI trong tổng vốn đầu tư dưới 15%

Tiêu chí này ít quan trọng hơn xét về mức độ hấp dẫn của FDI và do vậy được cho hệ số 1.

Việc xem xét danh mục dài các ngành mục tiêu đã xác định là bước đầu tiên cần làm khi xét đến độ hấp dẫn về FDI xét từ góc độ của Chính phủ. Việc xem xét này được trình bày tại hình 53.

Hình 53: Xem xét các ngành phân lập không sử dụng FDI

Cao = 3
 Trung bình = 2
 Thấp = 1

	Tiêu chí 1	Tiêu chí 2	Tiêu chí 3	Tiêu chí 4	Tổng số trước khi tính hệ số	Tổng số sau khi tính hệ số
Hệ số	3	2	2	1		
I Công nghiệp mỏ						
1.1 Dầu khí	2	1	1	3	7	13
II Ngành cơ bản						
2.1 Chế tạo cơ khí	1	1	1	1.5	4.5	8.5
2.3 Điện tử	1	1	1	1.5	4.5	8.5
2.4 Công nghệ thông tin	1	1	1	1	4	8
2.5 Hóa chất	1	1	1	1	4	8
III Chế biến nông sản						
3.1 Chế biến thủy sản	1	1	1	1	4	8
3.2 Chế biến nông sản	1	1	1	1	4	8

IV Ngành dệt, giày và da						
4.1. May mặc	1	1	1	2	5	9
4.2. Dệt kim	1	1	1	1	4	8
4.3. Giày	1	1	1	2	5	9
4.4. Sản phẩm da	1	1	1	2	5	9
VI Cung ứng điện và nước	3	2	1	1	7	16
VII Dịch vụ						
7.1. Giao thông vận tải	3	2	2	1	8	18
7.2. Viễn thông	3	1	2	1	7	16
7.3. Ngân hàng và tài chính	3	1	2	1	7	16
7.4. Khách sạn và du lịch	3	1	2	2	8	17
7.5. Văn hóa, y tế và giáo dục	3	1	3	1	8	18
7.6. Các dịch vụ khác	3	1	2	1	7	16
VIII Xây dựng						
8.1. Phát triển đô thị	2	1	2	1	6	13
8.2. Văn phòng và căn hộ cho thuê	2	1	1	3	7	13
8.3. Xây dựng hạ tầng KCN và KCX	1	1	1	1	4	8
VI Nông-lâm-ngư nghiệp	3	2	2	1	8	18

Sau khi đã xác định được điểm dành cho mức độ phân lập (tức là mức độ không hấp dẫn về FDI) cho danh mục các ngành mục tiêu, bước tiếp theo là xác định mức độ hấp dẫn về FDI cho các ngành công nghiệp khác nhau căn cứ theo công thức sau:

Số điểm về đầu tư, đã nhân hệ số (A)	-	Số điểm về mức phân lập, đã nhân hệ số (B)	=	Độ hấp dẫn về FDI từ góc độ Chính phủ
--------------------------------------	---	--------------------------------------------	---	---------------------------------------

Độ hấp dẫn về FDI của một ngành xét từ góc độ Chính phủ có thể được xếp hạng như sau:

Dưới 15: thấp
 15 – 18: trung bình
 Trên 18: cao

Hình 54: Xếp hạng các ngành sau khi đã phân lập

	Điểm về đầu tư, đã nhân hệ số A	Điểm về mức phân lập, đã nhân hệ số B	Mức hấp dẫn về FDI từ góc độ Chính phủ A-B	
I Công nghiệp mở				
1.1 Dầu khí	32.5	13	19.5	Cao
II Ngành cơ bản				
2.1 Chế tạo cơ khí	28	8.5	19.5	Cao
2.3 Điện tử	31	8.5	22.5	Cao
2.4 Công nghệ thông tin	28	8	20	Cao

2.5	Hóa chất	31	8	23	Cao
III	Chế biến nông sản				
3.1	Chế biến thủy sản	29.5	8	21.5	Cao
3.2	Chế biến nông sản	26.5	8	18.5	Cao
IV	Ngành dệt, giày và da				
4.1.	May mặc	29	9	20	Cao
4.2	Dệt kim	27	8	19	Cao
4.3	Giày	29.5	9	20.5	Cao
4.4	Sản phẩm da	27	9	18	Cao
VI	Cung ứng điện và nước	30	16	14	Thấp
VII	Dịch vụ				
7.1	Giao thông vận tải	31	18	13	Thấp
7.2	Viễn thông	31	16	15	Trung bình
7.3	Ngân hàng và tài chính	28.5	16	12.5	Thấp
7.4	Khách sạn và du lịch	32	17	15	Thấp
7.5	Văn hóa, y tế và giáo dục	29	18	11	Thấp
7.6	Các dịch vụ khác	28	16	12	Thấp
VIII	Xây dựng				
8.1	Phát triển đô thị	26	13	13	Thấp
8.2	Văn phòng và căn hộ cho thuê	26	13	13	Thấp
8.3	Xây dựng hạ tầng KCN và KCX	28	8	20	Cao
VI	Nông-lâm-ngư nghiệp	30	18	12	Thấp

Trên cơ sở phân tích như trên, các ngành sau đây, từ góc độ của Chính phủ, là hấp dẫn để xúc tiến FDI:

- dầu khí
- chế tạo cơ khí
- điện tử
- công nghệ tin học
- hóa chất
- chế biến thủy sản
- chế biến nông sản
- may mặc
- dệt
- giày
- sản phẩm da
- xây dựng hạ tầng KCN và KCX

3.3 Xem xét mức độ hấp dẫn FDI từ góc độ nhà đầu tư

Muốn thực hiện thành công chiến lược đẩy mạnh FDI thì cần phải hiểu rõ những yếu tố nào thu hút được đầu tư trực tiếp nước ngoài. Phần I của nghiên cứu này đã minh họa những động cơ chủ yếu của các công ty nước ngoài khi tiến hành những kế hoạch mở rộng hoạt động ra nước ngoài. Các yếu tố này sẽ tạo thành cơ sở cho việc phân tích mức độ hấp

dẫn của các ngành công nghiệp từ góc độ nhà đầu tư.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài có động lực chủ yếu là các công ty, những tổ chức hoạt động (chủ yếu) theo cách thức sao cho có thể tối đa hóa lợi ích cho các cổ đông (tức là lợi nhuận). Để tìm cách đạt được mục tiêu này, các công ty có thể ra kế hoạch ngắn hạn, dài hạn, hoặc cả hai, khi phân bổ vốn và các nguồn lực khác.

Lợi ích thu được của các cổ đông phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó có:

a) Doanh lợi kỳ vọng thu được trong tương lai, bao gồm:

- mức độ sinh lời của khoản đầu tư - chẳng hạn điều kiện thị trường về cung và cầu
- các yếu tố đặc thù theo ngành và quốc gia, chẳng hạn như chi phí kinh doanh ở một nước cụ thể nào đó
- mức tăng trưởng doanh thu phát sinh từ đầu tư, bị ảnh hưởng bởi sự tăng trưởng của thị trường và lợi thế cạnh tranh của khoản đầu tư (hoặc sự tăng trưởng thị phần)
- khoản đầu tư bổ sung cần có để đạt mức tăng trưởng (các dự án dùng nhiều vốn đòi hỏi đầu tư lớn mới phát triển lên được. Mức tăng trưởng bổ sung có thể tùy thuộc vào sự sẵn có nguồn nhân công)

b) Những rủi ro đi liền với các khoản doanh lợi trong tương lai như:

- Rủi ro quốc gia: rủi ro đi liền với việc tiến hành kinh doanh ở một nước cụ thể nào đó. rủi ro quốc gia bao gồm nhiều thành tố và khó định lượng. Khi phân tích rủi ro quốc gia của một dự án đầu tư, các nhà đầu tư nước ngoài thường xem xét đến sự ổn định chính trị, phương hướng rõ ràng của các chính sách của chính phủ, quy chế kiểm soát ngoại hối, môi trường pháp lý, mức độ tham nhũng, tính minh bạch của các công ty, sự phát triển của luật pháp, sự vững mạnh và tính khách quan của cơ quan tư pháp.
- Rủi ro đầu tư: lượng thời gian trước khi dự án đầu tư thu hồi lại được chi phí đầu tư là quan trọng. Nói chung, thời gian này càng dài thì rủi ro càng lớn: càng nhìn xa về tương lai thì mức độ tin chắc càng giảm xuống.

Nói chung, các tiêu chí sau đây có thể sử dụng để đánh giá mức độ hấp

đẫn của các ngành công nghiệp từ góc độ nhà đầu tư:

Tiêu chí 1. Tiềm năng tăng trưởng của thị trường trong nước

Khả năng tiếp cận thị trường được phần lớn các công ty xếp làm mục tiêu chính yếu khi tiến hành mở rộng hoạt động ra nước ngoài. Vì vậy mà tiềm năng tăng trưởng thị trường trong nước đóng vai trò quan trọng trong quá trình ra quyết định của các nhà đầu tư nước ngoài. Tiềm năng tăng trưởng của thị trường trong nước của một ngành cụ thể được xếp hạng đánh giá như sau:

Cao: mức tăng trưởng dự báo của thị trường đạt 18% trở lên

Trung bình: mức tăng trưởng dự báo của thị trường đạt 10% đến 18%

Thấp: mức tăng trưởng dự báo của thị trường đạt dưới 10%

Mức tăng trưởng dự báo sử dụng cho phân tích ở đây là căn cứ vào nhiều nghiên cứu khác nhau do Bộ Công nghiệp, Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương và các tổ chức khác tiến hành.

Tiêu chí này được cho hệ số 1.

Tiêu chí 2. Tiềm năng sinh lời của thị trường trong nước

Khả năng sinh lời là mục tiêu chủ đạo của các nhà đầu tư. Như đã thảo luận ở trên, khả năng sinh lời của một ngành bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi vị thế thị trường, mối liên hệ giữa cung và cầu.

Cao: cung thấp hơn hẳn so với cầu trên thị trường trong nước

Trung bình: cung có khả năng đáp ứng cầu hiện tại của thị trường

Thấp: thừa cung hoặc rất cạnh tranh

Tiêu chí này được cho hệ số 1.

Tiêu chí 3. Tiềm năng xuất khẩu phát sinh từ lợi thế về chi phí

Tiêu chí này định lượng các cơ hội đạt được các lợi thế về chi phí của một ngành (chẳng hạn như chi phí lao động, chi phí nguyên vật liệu, chi phí tài nguyên). Đây là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của ngành bởi vì đối với một số ngành sử dụng nhiều lao động chẳng hạn, chi phí lao động có thể chiếm tới 50% giá thành hàng bán.

Cao: có nhiều cơ hội để đạt được lợi thế về chi phí

Trung bình: có một số cơ hội để đạt được lợi thế về chi phí

Thấp: có ít cơ hội để đạt được lợi thế về chi phí

Tiêu chí này được cho hệ số 2.

Tiêu chí 4. Tiếp cận thị trường các nước khác xuất phát từ vị trí này

Phần lớn các nhà đầu tư không nhìn vào thị trường trong nước khi ra quyết định đầu tư. Một lý do quan trọng cho việc mở rộng ra nước ngoài là để có được sự tiếp cận rộng rãi hơn vào thị trường khu vực. Với các ngành định hướng xuất khẩu, đây lại càng là yếu tố quan trọng. Tiêu chí này định lượng các cơ hội tiếp cận thị trường của các nước láng giềng, với các mức xếp hạng như sau:

Cao: có tiềm năng tiếp cận thị trường trên 5 nước

Trung bình: có tiềm năng tiếp cận thị trường 3 đến 5 nước

Thấp: có tiềm năng tiếp cận thị trường 2 nước trở xuống

Tiêu chí này được cho hệ số 2.

Tiêu chí 5. Những nước tương đương có thể đáp ứng cùng các mục tiêu đầu tư, tức là không cần đầu tư gì ở Việt nam

Cao: chỉ một số ít các nước chào mời các cơ hội tương tự

Trung bình: một số nước chào mời các cơ hội tương tự

Thấp: nhiều nước tương đương chào mời các cơ hội tương tự

Tiêu chí này được cho hệ số 1.

Tiêu chí 6. Mức độ FDI bị ảnh hưởng tiêu cực bởi chi phí kinh doanh

Cao: chi phí kinh doanh có ảnh hưởng đáng kể đến tổng chi phí sản xuất

Trung bình: chi phí kinh doanh có ảnh hưởng phần nào đến tổng chi phí sản xuất

Thấp: chi phí kinh doanh có ít ảnh hưởng đến tổng chi phí sản xuất

Tiêu chí này được cho hệ số 2.

Tiêu chí 7. Mức độ ngành bị ảnh hưởng bởi các hạn định của luật pháp và hạn định mang tính quan liêu

Cao: các hạn định rất ảnh hưởng đến ngành

Trung bình: các hạn định có ảnh hưởng đến ngành

Thấp: các hạn định ít ảnh hưởng đến ngành

Tiêu chí này được cho hệ số 2.

Tiêu chí 8. Thời kỳ hoàn vốn theo dự toán

Cao: thời kỳ hoàn vốn theo dự toán dưới 3 năm

Trung bình: thời kỳ hoàn vốn theo dự toán từ 3 đến 5 năm

Thấp: thời kỳ hoàn vốn theo dự toán vượt quá 5 năm

Tiêu chí này được cho hệ số 2.

Các mức hệ số trong phân tích này là đánh giá mang tính chủ quan. Các nhà đầu tư khác nhau có thể cho các hệ số khác nhau cho từng tiêu chí phụ thuộc vào việc họ tìm cách tránh rủi ro hay sẵn sàng chấp nhận rủi ro.

Việc đánh giá chi tiết mức độ hấp dẫn của FDI cho các ngành công nghiệp từ góc độ nhà đầu tư được trình bày tại hình 55.

Hình 55: Lựa chọn ngành công nghiệp cho FDI từ góc độ nhà đầu tư

		Cao = 3 Trung bình = 2 Thấp = 1								Tổng số trước khi tính hệ số	Tổng số sau khi tính hệ số
		Tiêu chí 1	Tiêu chí 2	Tiêu chí 3	Tiêu chí 4	Tiêu chí 5	Tiêu chí 6	Tiêu chí 7	Tiêu chí 8		
Hệ số		1	1	2	2	1	2	2	2		
I	Công nghiệp mỏ										
1.1	Dầu khí	1	3	2	3	2	3	1	1	11	26
1.2	Than	1	1	1	1	2	2	2	1	11	18
1.3	Các tài nguyên khác	1	1	1	2	2	1	1	1	10	16
II	Ngành cơ bản										
2.1	Chế tạo cơ khí	3	3	1.5	1.5	1	1	2	1.5	14.5	22
2.2	Luyện kim	2	2	1	1	1	1	2	1	11	17
2.3	Điện tử	2	2	2	3	1	1	2	2	15	25
2.4	Công nghệ thông tin	3	3	1	2	1	1	2	1	14	21
2.5	Hóa chất	3	2	1.5	2	2	2	2	1	15.5	24
III	Chế biến nông sản										
3.1	Chế biến thủy sản	1	1	2	2	1	1	2	1	11	19
3.2	Chế biến nông sản	1	1	2	2	1	1	2	1	11	19
3.5	Chế biến lâm sản	1	1	1	1	1	1	2	1	9	15
IV	Ngành dệt, giày và da										
4.1.	May mặc	2	2	3	2	1	1	2	2	15	25
4.2	Dệt kim	2	2	2	2	1	1	2	1	13	21
4.3	Giày	2	2	3	2	1	1	2	2	15	25
4.4	Sản phẩm da	2	2	3	2	1	1	2	2	15	25
V	Ngành vật liệu xây dựng										
5.1	Xi măng	1	1	1	1	1	1	1	1	8	13
5.2	Sành sứ và thủy tinh	2	2	1.5	1	1	1	1	1	10.5	16
5.3	Khác	2	2	1.5	1	1	1	1	1	10.5	16
VI	Cung ứng điện và nước										
6.1	Cung ứng điện	3	2	1	1	2	2	1	1	13	19
VII	Dịch vụ										
7.1	Giao thông vận tải	3	2	1	1	2	3	2	1	15	23

7.2	Viễn thông	3	3	1	1	2	3	2	1	16	24
7.3	Ngân hàng và tài chính	3	3	1	1	2	2	1	1	14	20
7.4	Khách sạn và du lịch	2	2	1	1	2	3	2	1	15	22
7.5	Văn hóa, y tế và giáo dục	2	2	1	1	2	3	1	2	15	22
7.6	Các dịch vụ khác	3	2	1	1	2	3	2	2	16	25
VIII	Xây dựng										
8.1	Phát triển đô thị	2	1	1	1	2	2	1	1	11	17
8.2	Văn phòng và căn hộ cho thuê	2	2	1	1	2	3	1	1	13	20
8.3	Xây dựng hạ tầng KCN và KCX	2	2	1	1	2	3	1	1	13	20
IX	Nông-lâm-ngư nghiệp	1	1	2	2	1	1	1	1	10	17

Nguồn: Các khảo sát khác nhau về động cơ của nhà đầu tư nước ngoài mở rộng hoạt động kinh doanh do UNCTAD, UNIDO và các tổ chức khác tiến hành.

3.4 Khớp nối mức độ hấp dẫn về FDI từ góc độ của Chính phủ và của nhà đầu tư

Dựa trên số điểm đã tính hệ số được tính toán tại hình 56, mức độ hấp dẫn của FDI cho các ngành công nghiệp từ góc độ nhà đầu tư được xếp hạng như sau:

Dưới 15: thấp
 15 – 17: trung bình
 Trên 22: cao

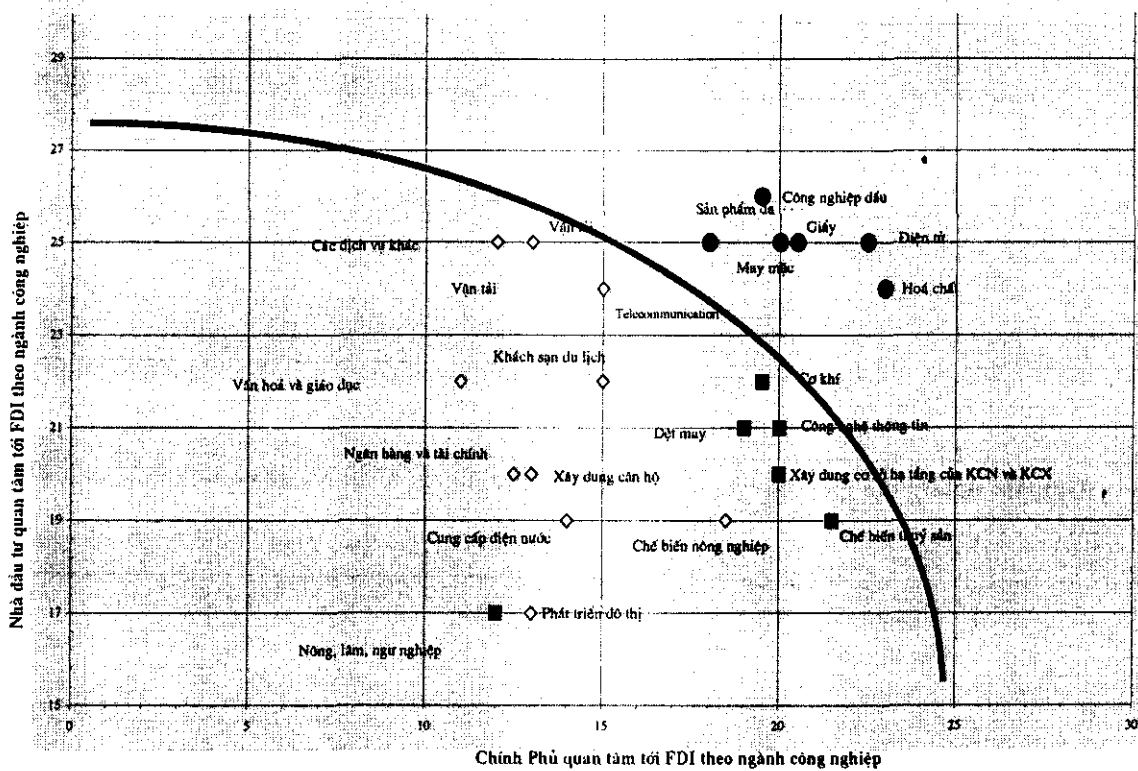
Bước tiếp theo là khớp nối mức độ hấp dẫn về FDI từ góc độ của Chính phủ và từ góc độ của nhà đầu tư (xin xem bảng 5).

Hình 56: Khớp nối mức độ hấp dẫn về FDI từ góc độ của Chính phủ và từ góc độ của nhà đầu tư

		Mức độ hấp dẫn của FDI từ góc độ của Chính phủ		Mức độ hấp dẫn của FDI từ góc độ nhà đầu tư	
1.1	Dầu khí	19.5	Cao	26	Cao
2.1	Chế tạo cơ khí	19.5	Cao	22	Trung bình
2.3	Điện tử	22.5	Cao	25	Cao
2.4	Công nghệ thông tin	20	Cao	21	Trung bình
2.5	Hóa chất	23	Cao	24	Cao
3.1	Chế biến thủy sản	21.5	Cao	19	Trung bình
3.2	Chế biến nông sản	18.5	Cao	19	Trung bình
4.1.	Máy mặc	20	Cao	25	Cao
4.2	Dệt kim	19	Cao	21	Trung bình
4.3	Giày	20.5	Cao	25	Cao
4.4	Sản phẩm da	18	Cao	25	Cao
VI	Cung ứng điện và nước	14	Thấp	19	Trung bình
7.1	Giao thông vận tải	13	Thấp	23	Cao
7.2	Viễn thông	15	Trung bình	24	Cao
7.3	Ngân hàng và tài chính	12.5	Thấp	20	Trung bình
7.4	Khách sạn và du lịch	15	Trung bình	22	Trung bình
7.5	Văn hóa, y tế và giáo dục	11	Thấp	22	Trung bình
7.6	Các dịch vụ khác	12	Thấp	25	Cao
8.1	Phát triển đô thị	13	Thấp	17	Thấp
8.2	Văn phòng và căn hộ cho thuê	13	Thấp	20	Trung bình
8.3	Xây dựng hạ tầng KCN và KCX	20	Cao	20	Trung bình
VI	Nông-lâm-ngư nghiệp	12	Thấp	17	Thấp

Mức độ hấp dẫn của các ngành công nghiệp từ góc độ của Chính phủ và góc độ của nhà đầu tư có thể được minh họa ở hình 57.

Hình 57: Thứ tự ưu tiên các ngành để xúc tiến FDI



Rõ ràng, chiến lược xúc tiến FDI trước tiên cần tập trung vào những ngành được xếp hạng là Cao xét cả từ góc độ của Chính phủ cũng như từ góc độ của nhà đầu tư (tức là những ngành nằm phía trên đường ưu tiên)

Các ngành đó là:

- da
- dầu khí
- điện tử
- hóa chất
- may mặc
- giày
- sản phẩm da

Các nỗ lực xúc tiến đã tiến hành cho mỗi ngành sẽ phụ thuộc vào những đặc thù của từng ngành. Nói chung, các ngành dựa nhiều vào nguồn tài nguyên không đòi hỏi nhiều nỗ lực xúc tiến bởi vì những nước có những lợi thế cạnh tranh tương tự không có nhiều. Ngoài ra, các công ty hoạt động trong các ngành này chủ yếu là các công ty đa quốc gia, tức là dễ dàng xác định được.

Với những ngành cạnh tranh về chi phí lao động, cần phải nhận thấy

rằng chi phí nhân công thấp không phải là một lợi thế cạnh tranh căn bản bởi vì nó dễ dàng bị mất giá trị bởi các chi phí kinh doanh cao hơn và bằng cách tăng năng suất. Để thu hút FDI vào các ngành này, Chính phủ cần đảm bảo rằng mình kiên trì tiến hành các biện pháp thích hợp để giảm chi phí kinh doanh. Chiến lược xúc tiến FDI, vì vậy, cần chuyển tải bức thông điệp này đến các nhà đầu tư nước ngoài.

Nhóm trọng điểm kế tiếp của chiến lược xúc tiến FDI là những ngành hấp dẫn để xúc tiến FDI từ góc độ của Chính phủ nhưng lại chỉ được đánh giá là Trung bình từ góc độ của nhà đầu tư (tức là những ngành ở bên phải và gần với đường ưu tiên). Với nhóm này, Chính phủ cần xác định những yếu tố nào làm giảm tính hấp dẫn của chúng đối với các nhà đầu tư và áp dụng các biện pháp thích hợp để nâng cao tính hấp dẫn của chúng. Nhóm ngành này bao gồm:

- chế tạo cơ khí
- công nghệ thông tin
- chế biến thủy sản
- chế biến nông sản
- dệt
- xây dựng hạ tầng KCN và KCX

Như đã trình bày ở trên, mức độ hấp dẫn của một ngành đối với các nhà đầu tư nước ngoài phụ thuộc vào hai yếu tố then chốt là mức doanh lợi dự tính và các rủi ro ảnh hưởng đến doanh lợi dự tính. Một số yếu tố ảnh hưởng đến doanh lợi dự tính là các đặc thù của ngành và đặc thù theo vùng địa lý. Hệ quả là, chúng nằm ngoài phạm vi ảnh hưởng của Chính phủ trong ngắn hạn. Tuy nhiên, với những yếu tố như chi phí kinh doanh, Chính phủ có thể tiến hành các biện pháp thích hợp để nâng cao tính cạnh tranh. Ngoài ra còn nhiều lĩnh vực mà Chính phủ Việt nam có thể giảm thiểu rủi ro quốc gia và rủi ro đầu tư, điều có thể ảnh hưởng đến doanh lợi dự tính của nhà đầu tư. Điều này sẽ giúp nâng cao khả năng cạnh tranh của môi trường đầu tư bởi vì nhiều công ty sẽ thích đầu tư và công ty nào có doanh lợi thấp hơn nhưng cũng ít rủi ro hơn.

Nhóm ngành thứ ba có thể xem xét xúc tiến FDI là những ngành rất hấp dẫn với các nhà đầu tư nhưng lại được Chính phủ xếp hạng Trung bình hoặc Thấp. Do nhu cầu về đầu tư là cao trong khi cung (tức là các cơ hội) lại thấp, Chính phủ có thể nâng mức giá đầu tư và lựa chọn các nhà đầu tư mà mình muốn. Thu hút FDI vào các ngành này không đòi hỏi nhiều nỗ lực xúc tiến.

Các ngành được cả Chính phủ và các nhà đầu tư xếp hạng Thấp không nên là đích nhắm trong ngắn hạn.